

LỜI MỞ ĐẦU

Sau hơn 10 năm đổi mới kinh tế, nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn về kinh tế như: tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, lạm phát được kiểm soát, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên trong năm 1997, cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ xảy ra và ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế nước ta. Là một trong những nghiệp vụ quan trọng nhất của ngân hàng,

không thể phủ nhận vai trò to lớn của hoạt động tín dụng trung dài hạn trong việc phục hồi và thúc đẩy nền kinh tế sau ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng phát triển theo hướng CNH - HĐH. Hoạt động tín dụng trung dài hạn có hiệu quả hay không không chỉ có ý nghĩa đối với mỗi ngân hàng mà còn là vấn đề quan tâm của cả nền kinh tế. Hiệu quả hay nói cách khác chất lượng tín dụng trung dài hạn phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong đó có yếu tố thuộc về ngân hàng nhưng cũng có yếu tố thuộc về khách hàng, chất lượng tín dụng trung dài hạn còn bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thuộc môi trường vĩ mô như các yếu tố: chính trị, tình hình phát triển kinh tế...

Qua một thời gian thực tập tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam, em nhận thấy mặc dù ngân hàng ngoại thương đã có những biện pháp nhất định nhưng hoạt động tín dụng trung dài hạn còn có nhiều khó khăn và tồn tại, ngân hàng cũng chưa phát huy hết hiệu quả và vai trò của nghiệp vụ này trong việc đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế, cũng như chất lượng tín dụng trung dài hạn cũng còn nhiều bức xúc mà ngân hàng phải giải quyết.

Sau khi tìm hiểu sâu vấn đề, em đã chọn đề tài: ***“Một số giải pháp nhằm mở rộng và nâng cao chất lượng tín dụng trung dài hạn tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam”***.

Nội dung bài viết của em được chia thành ba chương:

Chương i: Những lý luận chung về hoạt động tín dụng trung dài hạn của ngân hàng thương mại.

Trong chương này em xin trình bày về một nét khái quát về NHTM và về hoạt động tín dụng trung dài hạn của NHTM.

Chương ii: Thực trạng tín dụng trung dài hạn tại ngân hàng ngoại thương

Trong chương này em trình bày về thực trạng tín dụng trung dài hạn thông qua các con số của ngân hàng ngoại thương thống kê từ đó đưa ra những thành tựu

mà ngân hàng đã thực hiện được và các tồn tại cần phải giải quyết cùng các nguyên nhân của tồn tại đó.

Chương iii: Những giải pháp và kiến nghị nhằm mở rộng và nâng cao chất lượng tín dụng trung dài hạn tại ngân hàng ngoại thương

Trong chương này, xuất phát từ những tồn tại đã nêu ở chương ii, em đưa ra một số giải pháp có thể áp dụng vào thực tế hoạt động của ngân hàng ngoại thương trong những năm tới.

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn Thầy giáo **T.S Nguyễn Hữu Tài**, cùng toàn thể cán bộ tín dụng phòng dự án của ngân hàng ngoại thương đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ em hoàn thành bài viết của mình.

CHƯƠNG MỘT:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ HOẠT ĐỘNG TÍNH DỤNG TRUNG DÀI HẠN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.

i. Khái quát chung về ngân hàng thương mại

1. Khái niệm ngân hàng thương mại.

Ngân hàng thương mại là một tổ chức trung gian tài chính có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân và hoạt động theo định chế trung gian mang tính chất tổng hợp. Các nhà nghiên cứu ghi nhận rằng, ngân hàng thương mại hình thành trên cơ sở của sự phát triển sản xuất và trao đổi hàng hoá. Khi sản xuất phát

Giới thiệu về các vấn đề nông nghiệp cao cấp và ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp Việt Nam 7

triển thì nhu cầu trao đổi mở rộng sản xuất giữa các vùng lãnh thổ, giữa các quốc gia tăng lên, để khắc phục sự khác biệt về tiền tệ giữa các khu vực thì xuất hiện các thương gia làm nghề đổi tiền. Khi trao đổi hàng hoá phát triển quay trở lại kích thích sản xuất hàng hóa. Cùng với sự phát triển đó, các nghiệp vụ được phát triển dần như giữ tiền hộ, chi trả hộ... trên cơ sở đó thực hiện hoạt động tín dụng.

Từ lịch sử hình thành hệ thống ngân hàng thương mại cho thấy, các ngân hàng thương mại chỉ xuất hiện trong điều kiện nền kinh tế đã phát triển đến một trình độ nhất định, dẫn đến tính tất yếu khách quan của việc hình thành hệ thống ngân hàng gắn bó chặt chẽ với sự phát triển kinh tế.

Ngân hàng quốc gia Việt Nam ra đời ngày 05/05/1951 theo sắc lệnh 15/SL của Chủ tịch nước VNDCCH. Trong giai đoạn 1951 - 1987, ở Việt Nam đã tạo lập hệ thống ngân hàng một cấp, chỉ phù hợp với cơ chế quản lý kế hoạch hoá tập trung. Khi nước ta chuyển nền kinh tế sang cơ chế thị trường, hệ thống ngân hàng một cấp tất yếu phải được cải tổ sang hệ thống ngân hàng hai cấp: cấp quản lý và kinh doanh. Sau khi Nghị định số 53/HĐBT được ban hành ngày 26/03/1998 bộ máy NHNN được tổ chức thành hệ thống thống nhất trong cả nước, gồm hai cấp là NHNN và các Ngân hàng chuyên doanh trực thuộc. Hệ thống NHNN Việt Nam hoạt động theo chế độ hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Theo Pháp lệnh Ngân hàng số 38 - LTC/HĐNN8 ngày 24/05/1990 quy định: NHTM là: “tổ chức kinh doanh tiền tệ mà hoạt động chủ yếu là nhận tiền gửi của khách hàng với trách nhiệm hoàn trả và sử dụng số tiền đó để cho vay, thực hiện nhiệm vụ chiết khấu và làm phương tiện thanh toán”.

2. Chức năng của Ngân hàng thương mại.

Trung gian tín dụng

Ngân hàng thương mại một mặt thu hút các khoản tiền nhàn rỗi trong nền kinh tế, mặt khác nó dùng chính số tiền đã huy động được để cho vay đối với các thành phần kinh tế trong xã hội, hay nói cách khác là một tổ chức đóng vai trò “cầu nối”

giữa các đơn vị thừa vốn với các đơn vị thiếu vốn. Thông qua sự điều chuyển này, ngân hàng thương mại có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng việc làm, cải thiện mức sống dân cư, ổn định thu chi Chính phủ. Đồng thời chức năng này còn góp phần quan trọng trong việc điều hoà lưu thông tiền tệ, kiềm chế lạm phát. Từ đó cho thấy rằng, đây là chức năng cơ bản nhất của ngân hàng thương mại.

Trung gian thanh toán

Nếu như mọi khoản chi trả của xã hội đều được thực hiện bên ngoài ngân hàng thì chi phí thực hiện là rất lớn, bao gồm: chi phí in, đúc, bảo quản, vận chuyển tiền... Với sự ra đời của ngân hàng thương mại, phần lớn các khoản chi trả trong hoạt động mua bán trao đổi hàng hoá dịch vụ của xã hội dần được thực hiện qua ngân hàng, với những hình thức thanh toán phù hợp, thủ tục đơn giản, nhanh chóng, thuận tiện với công nghệ ngày càng hiện đại hơn. Chính nhờ tập trung công việc thanh toán của xã hội ở ngân hàng nên việc lưu thông hàng hoá dịch vụ trở nên nhanh chóng, an toàn, tiết kiệm hơn. Không những vậy, do thực hiện chức năng trung gian thanh toán, ngân hàng thương mại có điều kiện huy động tiền gửi của toàn xã hội nói chung và của doanh nghiệp nói riêng tới mức tối đa, tạo nguồn vốn cho đầu tư phát triển, đẩy mạnh hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Chức năng tạo tiền

Xuất phát từ khả năng thay thế lượng tiền giấy bạc trong lưu thông bằng những phương tiện thanh toán khác như séc, uỷ nhiệm chi... Chức năng này được thực hiện thông qua nghiệp vụ tín dụng và đầu tư của hệ thống ngân hàng thương mại, trong mối liên hệ chặt chẽ với hệ thống dự trữ quốc gia. Hệ thống tín dụng là điều kiện cần thiết cho phát triển kinh tế theo hệ số tăng trưởng vững chắc. Mục đích của chính sách dự trữ quốc gia là đưa ra một khối lượng tiền cung ứng phù hợp với chính sách ổn định về giá cả, tăng trưởng kinh tế ổn định và tạo được việc làm.

3.Vai trò của ngân hàng thương mại trong nền kinh tế thị trường.

Bất kỳ một quốc gia nào có nền kinh tế phát triển, đang phát triển, thậm chí chưa phát triển thì hoạt động ngân hàng cũng có tác dụng to lớn đến hoạt động của nền kinh tế. Trong nền kinh tế thị trường, vai trò của ngân hàng được thể hiện như sau:

Ngân hàng là nơi tập trung tiền nhàn rỗi và cung ứng tiền vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh.

Ngân hàng là trung gian trong quá trình thanh toán góp phần thúc đẩy quá trình lưu thông hàng hoá nhanh chóng.

Ngân hàng góp phần điều tiết và kiểm soát thị trường tiền tệ, thị trường vốn.

Ngân hàng góp phần thu hút, mở rộng đầu tư trong và ngoài nước và cung cấp các dịch vụ tài chính khác.

ii. Tính dụng trung dài hạn của hệ thống ngân hàng thương mại.

Tính dụng là hoạt động truyền thống chủ yếu và quan trọng nhất của các Ngân hàng thương mại. Các nhà nghiên cứu cho rằng các khoản cho vay chiếm tới 60% tài sản của ngân hàng và đem lại 55 - 70% lợi nhuận của ngân hàng. Do vậy ngân hàng phải thực hiện thành công chính sách, kế hoạch tín dụng thì mới có thể tồn tại và phát triển, đồng thời đóng góp tích cực cho sự phát triển của nền kinh tế.

1. Khái niệm và bản chất của tín dụng ngân hàng.

Tín dụng ra đời từ thế kỷ XVI, đó là một tất yếu khách quan, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử, đã và đang thể hiện ngày càng rõ nét những đặc tính ưu việt của mình, đóng góp một vai trò to lớn đối với sự phát triển kinh tế toàn cầu.

Tín dụng ngân hàng là “quan hệ vay mượn lẫn nhau theo nguyên tắc hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo một thời gian nhất định giữa một bên là ngân hàng - một tổ chức chuyên doanh trên lĩnh vực tiền tệ với một bên là các đơn vị kinh tế, các tổ chức xã hội, và dân cư trong xã hội, trong đó ngân hàng đóng vai trò vừa là người đi vay, vừa là người cho vay”.

Để hiểu rõ bản chất của tín dụng ngân hàng, chúng ta cần xem xét quá trình

vận động của tín dụng qua các giai đoạn sau:

Giai đoạn 1: Phân phối tín dụng dưới hình thức cho vay.

ở đây vốn được chuyển từ Ngân hàng sang người đi vay. Xét về bản chất, khi đi vay giá trị của vốn tín dụng ngân hàng giống với việc mua bán các hàng hoá thông thường. Chỉ một bên nhận được giá trị còn lại một bên nhượng đi giá trị.

Giai đoạn 2: Sử dụng vốn tín dụng trong quá trình tái sản xuất.

ở giai đoạn này, vốn vay được sử dụng để mua hàng hoá để thoả mãn nhu cầu sản xuất hoặc tiêu dùng của người đi vay. Người đi vay không có quyền sở hữu mà chỉ có quyền sử dụng vốn vay.

Giai đoạn 3: Hoàn trả tín dụng

Đây là giai đoạn kết thúc của một vòng tuần hoàn tín dụng. Khi vốn tín dụng đã hoàn thành một chu kỳ sản xuất để trở về hình thái tiền tệ thì vốn tín dụng của người vay hoàn trả lại cho ngân hàng. ở đây tiền không được bỏ ra thanh toán cũng không phải tự đem bán đi mà cho vay, tiền chỉ được đem nhượng đi với một điều kiện là nó quay trở lại điểm xuất phát sau một chu kỳ nhất định. Đó là một bản chất riêng của ngành ngân hàng, sự hoàn trả được bảo tồn về mặt giá trị và có phần tăng lên dưới hình thức lợi tức.

2. Tín dụng trung dài hạn của ngân hàng thương mại.

2.1. Khái niệm tín dụng trung dài hạn, nguồn vốn trung dài hạn và sự cần thiết của nó

2.1.1. Khái niệm tín dụng trung dài hạn

Tín dụng trung dài hạn: “là hoạt động tài chính tín dụng cho khách hàng vay vốn trung dài hạn nhằm thực hiện các dự án phát triển sản xuất kinh doanh, phục vụ đời sống”. Tùy theo từng quốc gia, từng thời kỳ mà có những quy định cụ thể của hoạt động tín dụng trung dài hạn. ở Việt Nam, về thời hạn cho vay được xác định phù hợp với thời hạn thu hồi vốn của dự án đầu tư, khả năng trả nợ của khách

hàng và tính chất nguồn vốn vay của tổ chức tín dụng. Hiện nay thời hạn của tín dụng trung dài hạn được xác định như sau:

Thời hạn cho vay trung hạn từ 12 tháng đến 5 năm.

Thời hạn cho vay dài hạn từ 5 năm trở lên nhưng không quá thời hạn hoạt động còn lại theo quyết định thành lập hoặc giấy phép thành lập đối với pháp nhân và không quá 15 năm đối với các dự án phục vụ đời sống.

Như vậy nhìn chung các khoản tín dụng trung dài hạn có các đặc trưng cơ bản sau:

Chúng có thời hạn trên một năm.

Chúng được trả bằng những khoản trả vay theo thời gian (có thể theo quý, tháng, năm hoặc nửa năm) trong kỳ hạn của khoản vay.

Chúng thường được đảm bảo bằng những tài sản lưu động đem ra thế chấp hoặc văn tự cầm cố tài sản cố định.

Mục đích của hoạt động tín dụng trung dài hạn là để đầu tư dự án, xây dựng mới, mua sắm tài sản cố định, mở rộng sản xuất kinh doanh, đổi mới cải tiến thiết bị công nghệ, ứng dụng khoa học kỹ thuật nhằm mục tiêu lợi nhuận phù hợp với chính sách phát triển kinh tế xã hội và pháp luật quy định.

2.1.2. Nguồn vốn để cho vay trung dài hạn

Có thể nói rằng nguồn vốn cho hoạt động tín dụng trung dài hạn ở Việt Nam hiện nay là rất nhỏ bé được hình thành từ các nguồn sau:

Nguồn vốn tự có: nguồn vốn này rất hạn chế vì nó chỉ chiếm từ 5 đến 10% tổng nguồn vốn hoạt động của ngân hàng.

Nguồn vốn huy động từ hình thức phát hành trái phiếu trung dài hạn hoặc huy động tiền gửi trung dài hạn.

Nguồn huy động ngắn hạn định kỳ. Nguồn này có thể được xem xét, trích ra một tỷ lệ phần trăm nào đó tùy thuộc vào sự biến động của tiền gửi.

Nguồn vốn vay từ ngân hàng nhà nước. Nguồn này bị hạn chế vào chính sách tiền tệ quốc gia của NHNN. Các ngân hàng thương mại rất khó thuyết phục NHNN cho vay trung dài hạn vì nó rất dễ gây ra lạm phát, nhất là trong thời kỳ xây dựng cơ bản chưa có hàng hoá đối ứng.

Nguồn nhận vốn uỷ thác và vốn tài trợ cho vay theo chương trình hoặc dự án đầu tư của nhà nước, của tổ chức kinh tế - tài chính - tín dụng trong và ngoài nước.

2.1.3. Sự cần thiết của tín dụng trung dài hạn

Trong một nền kinh tế nhu cầu tín dụng trung dài hạn thường xuyên phát sinh do các doanh nghiệp luôn tìm cách phát triển mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ,... Đặc biệt đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay nhu cầu về vốn xây dựng cơ bản là rất lớn, trong lúc các nhà kinh doanh chưa tích lũy được nhiều, chưa có thời gian để tích lũy vốn, tâm lý đầu tư trực tiếp của công chúng vào các doanh nghiệp còn hạn chế. Do vậy các doanh nghiệp khi tiến hành đầu tư chủ yếu phải dựa vào nguồn vốn tự có của mình và bộ phận chủ yếu còn lại phải dựa vào sự tài trợ của hệ thống ngân hàng. Trong hoạt động kinh doanh của mình, các doanh nghiệp ngày càng thích huy động vốn để tiến hành đầu tư thông qua hình thức đi vay trung dài hạn tại các ngân hàng hơn là việc phát hành cổ phiếu hoặc phát hành trái phiếu dài hạn vì:

Việc đi vay vốn trung dài hạn ở ngân hàng sẽ làm cho doanh nghiệp có thể tự chủ và khả năng kiểm soát độc lập được hoạt động sản xuất kinh doanh của mình mà không bị pha loãng quyền kiểm soát doanh nghiệp với các cổ đông mới trong trường hợp phát hành thêm cổ phiếu mới.

Trong trường hợp phát hành trái phiếu, không phải doanh nghiệp nào khi cần huy động vốn trung dài hạn chỉ cần bán trái phiếu là có người mua ngay mà còn tuỳ thuộc vào nhiều yếu tố khác nữa như uy tín của doanh nghiệp trên thị trường. Các nhà đầu tư chỉ tiến hành mua trái phiếu của doanh nghiệp khi họ thật

sự tin tưởng vào doanh nghiệp mà yếu tố này không phải bất cứ một doanh nghiệp nào cũng có được.

Khi doanh nghiệp vay vốn trung dài hạn ngân hàng, ngân hàng sẽ có thể điều chỉnh được kỳ hạn nợ, nghĩa là họ có thể trả nợ sớm hơn thời gian đến hạn trả nợ khi họ không cần phải sử dụng đến vốn vay trung dài hạn. Khi doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc trả nợ tại một thời điểm nhất định thì cũng có thể xin ngân hàng gia hạn nợ. Còn việc huy động vốn thông qua hình thức phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu thì doanh nghiệp luôn phải đối mặt với việc trả lãi trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi khi công việc kinh doanh gặp khó khăn.

Việc trả nợ vốn vay trung dài hạn cũng được ấn định theo một sự phân chia hợp lý và ổn định vì vậy các doanh nghiệp có thể chủ động tìm kiếm các khoản trả nợ một cách dễ dàng hơn.

Tín dụng trung dài hạn ngày càng được các doanh nghiệp ưa thích hơn vì phù hợp với điều kiện thực tế của các doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn, các doanh nghiệp nhỏ. Các công ty cổ phần lớn cũng thích vay vốn trung dài hạn để tránh những sự phân chia quyền lợi, kiểm soát công ty do việc phát hành cổ phiếu đem lại.

Trong điều kiện của Việt Nam hiện nay nhu cầu vốn tín dụng trung dài hạn cho đầu tư phát triển, mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ là rất lớn. Nhu cầu vốn này được thoả mãn một phần nhờ vốn do ngân sách nhà nước cấp phát, vay nước ngoài và một phần huy động từ dân cư. Nhưng cho dù là nguồn vốn xuất phát từ đâu, việc cung cấp vốn thông qua hệ thống ngân hàng dưới hình thức tín dụng trung dài hạn là rất quan trọng.

Hệ thống ngân hàng thương mại là một hệ thống kinh doanh tiền tệ, có kinh nghiệm thẩm định các dự án, các chương trình đầu tư do vậy việc các ngân hàng thương mại cung cấp vốn trung dài hạn cho các doanh nghiệp sẽ đảm bảo lợi ích cho doanh nghiệp. Khi ngân hàng cho vay thì có thể soạn thảo hộ những doanh

nghiệp các dự án đầu tư, có thể tư vấn cho các doanh nghiệp về đầu tư và giúp đỡ các doanh nghiệp trong quan hệ thanh toán với khách hàng, thông tin cho khách hàng những thông tin cần thiết.

2.2. Các hình thức tín dụng trung dài hạn:

Hoạt động tín dụng theo dự án đầu tư: đây là hình thức tín dụng trung dài hạn chủ yếu của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Dự án đầu tư là tập hợp những đề xuất dựa trên cơ sở căn cứ khoa học và thực tiễn về việc bỏ vốn để cải tạo đổi mới kỹ thuật và công nghệ những đối tượng là tài sản cố định nhằm đạt được sự tăng trưởng về số lượng hoặc nâng cao chất lượng của sản phẩm hàng hoá hay dịch vụ trong một khoảng thời gian nhất định. Dự án do doanh nghiệp đưa ra và sau khi được các cấp có thẩm quyền xét duyệt về các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, xã hội sẽ được gửi tới ngân hàng để đáp ứng nhu cầu vay vốn tài trợ của dự án. Dựa vào lĩnh vực tài trợ mà ta chia làm hai hình thức phổ biến:

-) Hình thức tín dụng trung dài hạn nhằm cải tạo, khôi phục, mở rộng, thay thế tài sản cố định. Trong hình thức này, nguồn vốn của Ngân hàng tham gia vào dự án tương đối lớn, thời gian tín dụng của dự án không dài, các dự án này thường có quy mô vừa và nhỏ. Các dự án loại này đã và đang được ngân hàng tài trợ có hiệu quả.

-) Hình thức tín dụng trung dài hạn nhằm để đầu tư xây dựng theo dự án mới, đổi mới kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Khi tham gia vào hình thức này nguồn vốn của ngân hàng tham gia thường nhỏ hơn nguồn vốn tự có của chủ đầu tư, thời gian của dự án thường dài.

Cho thuê tài chính: là hoạt động tín dụng trung dài hạn trên cơ sở hợp đồng cho thuê tài sản giữa bên cho thuê là tổ chức tín dụng với khách hàng thuê.

Khi hết thời hạn thuê, khách hàng có thể thuê tiếp hoặc mua lại theo các thoả

thuận trong hợp đồng thuê. Trong thời hạn thuê các bên không được đơn phương huỷ bỏ hợp đồng

Thấu chi: tức là ngân hàng chấp thuận cho khách hàng được quyền chi vượt số dư trên tài khoản tiền gửi với những điều kiện nhất định. Chi phí cơ bản đối với người vay là lãi suất đánh vào số dư thấu chi ngày. Người vay nói chung chỉ phải trả lãi số tiền đã sử dụng vì không có yêu cầu số dư bồi thường và cho trong giai đoạn số tiền bị lấy đi. Vì lý do đó, chi phí hữu hiệu của một khoản nợ thấu chi là lãi suất được định ra trên số dư thấu chi.

Bảo lãnh trung dài hạn mua thiết bị trả chậm: là cam kết của ngân hàng về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho chủ đầu tư, đứng trả nhập thiết bị máy móc, thiết bị với thời hạn ít nhất là một năm trong trường hợp khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ với nhà xuất khẩu. Hình thức này được áp dụng khi chủ đầu tư không đủ khả năng trả nợ ngay một lần. Họ ký hợp đồng với bên xuất khẩu xin trả nợ dần theo giá trị của thiết bị hàng năm dưới sự bảo lãnh của ngân hàng. Hình thức này rất có lợi cho chủ đầu tư vì họ không phải bỏ ra một khoản tiền lớn để mua máy móc thiết bị mà khoản tiền nay sẽ được trả dần theo một chuỗi niên kim khi các máy móc này sinh lời. Tuy nhiên, nếu chủ đầu tư không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ cho nhà xuất khẩu thì ngân hàng bảo lãnh phải đứng ra trả nợ thay cho chủ đầu tư, lúc này ngân hàng trở thành chủ nợ chính của nhà đầu tư.

2.3. Vai trò của tín dụng trung dài hạn trong nền kinh tế thị trường.

2.3.1. Đối với ngân hàng

Ngân hàng là tổ chức chuyên doanh trên lĩnh vực tiền tệ, nhận gửi và huy động các nguồn tài chính nhằm mục tiêu lợi nhuận. An toàn trong lợi nhuận là mục của ngân hàng, nói cách khác ngân hàng là một kinh doanh gặp nhiều rủi ro do phần lớn tài sản có của nó là bộ phận tài sản sinh lợi lại không do ngân hàng trực tiếp sử dụng do vậy mà trong quá trình hoạt động, ngân hàng đạt được mục tiêu lợi

nhuận nhưng vẫn phải đảm bảo an toàn. Vì vậy ngân hàng luôn quan tâm đến những dự án mang hiệu quả cao. Hơn thế nữa, ngày nay sản phẩm ngân hàng cung ứng ngày càng đa dạng không chỉ giới hạn trong những nghiệp vụ truyền thống như nhận gửi, cho vay hay trung gian thanh toán mà còn rất nhiều các nghiệp vụ đa dạng khác. Lợi nhuận do các nghiệp vụ này ngày một chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu lợi nhuận của ngân hàng. Một trong những khách hàng quan trọng nhất của những nghiệp vụ này không ai khác chính là các doanh nghiệp. Do vậy để tạo được mối quan hệ lâu dài trong tương lai, cũng là thị trường sinh lợi chính của mình, ngân hàng sử dụng tín dụng trung dài hạn như là một công cụ cuốn hút các khách hàng, củng cố lòng trung thành của các khách hàng truyền thống, đồng thời tạo ra các mối quan hệ mới với các khách hàng mới. Ngân hàng thông qua nguồn vốn tín dụng ưu đãi cung cấp tín dụng trung dài hạn cho các khách hàng, không những thu được lợi nhuận từ hoạt động tín dụng đem lại mà còn thu thêm được lợi nhuận từ những dịch vụ khác cung cấp cho khách hàng. Hơn nữa năng lực cung cấp tín dụng trung dài hạn cũng chứng tỏ ngân hàng có được niềm tin lớn từ khách hàng cũng như công chúng, trong giai đoạn hiện nay nó cũng chứng tỏ khả năng cạnh tranh của ngân hàng.

2.3.2. Đối với doanh nghiệp

Trong nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển như hiện nay, các doanh nghiệp đang phải tham gia vào cuộc cạnh tranh gay gắt, đây là một thực tế tất yếu xảy ra ở bất kỳ nền kinh tế nào. Do sức ép của cạnh tranh mà các doanh nghiệp luôn có những nhu cầu đầu tư để tái sản xuất mở rộng, tăng khả năng sản xuất, phát triển thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm, có như vậy doanh nghiệp mới đảm bảo tồn tại và phát triển. Nhưng muốn thực hiện các kế hoạch như vậy doanh nghiệp cần có một lượng vốn nhất định. ở Việt Nam hiện nay khi mà thị trường tài chính chưa hoàn thiện thì tín dụng ngân hàng là một giải pháp tối ưu nhất cho các doanh nghiệp. Đối với tất cả các dự án trên doanh nghiệp cần phải được tài trợ

bằng một nguồn vốn trung dài hạn, tín dụng trung dài hạn của ngân hàng sẽ đáp ứng nhu cầu này của doanh nghiệp. Nó giúp cho doanh nghiệp có những công nghệ mới để nâng cao chất lượng sản phẩm, củng cố vị thế của doanh nghiệp trên thị trường, giúp cho doanh nghiệp có thể chịu được những sức ép ban đầu của cạnh tranh và của môi trường kinh doanh mới, giúp cho doanh nghiệp yên tâm hơn trong đầu tư và rảnh tay tính toán với những dự án lớn, hiệu quả cao. An toàn về tài chính và khả năng thanh toán là mối quan tâm của nhiều phía đặc biệt là các doanh nghiệp. Vì vậy tín dụng trung dài hạn của ngân hàng vô cùng quan trọng đối với các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

2.3.3. Đối với nền kinh tế

Đảm bảo phát triển kinh tế theo chiều sâu: Nhu cầu về tín dụng đặc biệt là tín dụng trung dài hạn tồn tại trong tất cả các nền kinh tế, không phụ thuộc vào trình độ phát triển cũng như chế độ chính trị xã hội bởi vì tất cả các quốc gia đều có chung một nhu cầu đó là nhu cầu đầu tư để phát triển. Một nền kinh tế chỉ có thể phát triển mạnh và bền vững nếu trong nền kinh tế đó các hoạt động đầu tư được đẩy mạnh. Khác với các loại hình đầu tư khác, hoạt động tín dụng trung dài hạn cho phép các tổ chức có được nguồn vốn với thời hạn hoàn vốn lâu dài đủ để đầu tư vào các dự án mang ý nghĩa chiến lược, phát huy được hiệu quả trong trung dài hạn. Đối với các Chính phủ, đầu tư vào các công trình cơ sở hạ tầng như: đường xá, cầu cảng, sân bay, nâng cấp, xây mới các đô thị... không thể đem lại hiệu quả trong chốc lát nhưng nó sẽ mang lại ích lợi to lớn sau này.

Việc sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính trung dài hạn, đối với các chính phủ sẽ giúp họ theo đuổi được các chính sách kinh tế vĩ mô từ đó có thể hướng được đầu tư tư nhân vào các ngành mà họ đang khuyến khích phát triển, đảm bảo nền kinh tế phát triển bền vững trong dài hạn. Với những công trình lớn do

Chính phủ thực hiện, sẽ tạo ra nhiều việc làm mới, hình thành nhiều công ty đứng ra phục vụ các nhu cầu còn bỏ ngỏ. Những công trình phúc lợi được tài

trợ bằng nguồn vốn trung dài hạn không đem lại lợi ích cho cá nhân thực hiện nhưng lợi ích mà nó tạo ra cho toàn bộ nền kinh tế là vô cùng to lớn. Như vậy có thể nói tín dụng trung dài hạn đóng một vai trò quan trọng trong việc đảm bảo thực hiện các chương trình kinh tế xã hội của một quốc gia, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển vững chắc, theo chiều sâu.

Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với mục tiêu của Chính phủ: Hiện nay ở nước ta đang tiến hành CNH - HĐH. Công nghiệp hoá không chỉ đơn giản là tăng thêm tốc độ và tỷ trọng sản xuất công nghiệp mà là quá trình chuyển dịch cơ cấu gắn với đổi mới về công nghệ tạo nền tảng cho sự phát triển nhanh và bền vững, hiệu quả cao cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Trong điều kiện hiện nay khi thị trường vốn của nước ta chưa phát triển thì hiện tại và trong thời gian tới tín dụng trung dài hạn vẫn đóng vai trò quyết định trong việc thực hiện quá trình CNH - HĐH. Thông qua hoạt động tín dụng trung dài hạn, ngân hàng có thể cho vay đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành kinh tế này cũng như hạn chế đối với ngành kinh tế khác. Như vậy qua chính sách tín dụng trong từng thời kỳ mà các NHTM có thể tham gia vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tạo thị trường sử dụng vốn ngắn hạn: tín dụng trung dài hạn đầu tư cho một dự án mới để đầu tư vào các máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản của doanh nghiệp sẽ kích thích sản xuất phát triển. Khi đó nhu cầu vốn lưu động sẽ tăng lên để đáp ứng nhu cầu sản xuất. Tốc độ phát triển sản xuất càng lớn thì nhu cầu vốn ngắn hạn càng lớn.

Thúc đẩy mở rộng kim ngạch xuất nhập khẩu: Nhờ có tín dụng trung dài hạn của ngân hàng mà các doanh nghiệp có thể nhập khẩu công nghệ mới từ đó nâng cao được năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm, được thị trường quốc tế chấp nhận. Thị trường của doanh nghiệp được mở rộng ra thị trường quốc tế góp phần tăng kim ngạch xuất nhập khẩu.

Đảm bảo nguồn thu vững chắc cho Ngân sách nhà nước: Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước. Khối lượng sản phẩm lớn được sản xuất và tiêu thụ sẽ tạo ra một nguồn thu lớn cho ngân sách từ các loại thuế như VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XNK... Trong trường hợp hàng hoá được xuất khẩu thì chúng ta sẽ thu được một nguồn ngoại tệ đáp ứng nhu cầu nhập khẩu.

Ngoài ra, tín dụng trung dài hạn còn mang ý nghĩa to lớn đối với các cá nhân trong xã hội và trong toàn bộ nền kinh tế. Sản xuất phát triển, các doanh nghiệp có vốn để mở rộng sản xuất, tích lũy trong xã hội tăng lên, nền kinh tế biến đổi về chất, phúc lợi xã hội được đảm bảo, việc làm tạo ra ngày càng nhiều, tỷ lệ thất nghiệp giảm đi đôi với chất lượng cuộc sống ngày một tăng lên của các tầng lớp dân cư trong xã hội.

2. Chất lượng tín dụng trung dài hạn.

3.1. Khái niệm chất lượng tín dụng trung dài hạn.

Tín dụng ngân hàng là một sản phẩm của ngân hàng cung ứng phục vụ các khách hàng của mình. Cũng như các sản phẩm khác nó cũng có chất lượng, tuy nhiên vì ngành ngân hàng là một ngành kinh tế đặc biệt, liên quan chặt chẽ đến nhiều lĩnh vực của nền kinh tế nên chất lượng tín dụng ngân hàng có những đặc trưng riêng.

Chất lượng tín dụng là sự đáp ứng yêu cầu hợp lý của khách hàng có lựa chọn, đảm bảo sự tồn tại và phát triển của ngân hàng đồng thời góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội

Chất lượng tín dụng trung dài hạn là chất lượng của các khoản vay có thời hạn trên một năm, được đánh giá là có chất lượng tốt khi vốn vay được sử dụng đúng mục đích phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh đem lại hiệu quả, đảm bảo trả nợ cho ngân hàng đúng hạn vừa bù đắp được chi phí vừa có lợi nhuận vừa đem lại hiệu quả kinh tế xã hội

Từ khái niệm trên ta thấy rằng khách hàng, NHTM, và bối cảnh kinh tế là ba

nhân tố được đề cập đến khi xem xét chất lượng hoạt động tín dụng trung dài hạn. Việc xem xét chất lượng tín dụng trung dài hạn mà thiếu đi một trong ba nhân tố đó là phiến diện vì ba nhân tố này tác động qua lại, vừa thúc đẩy vừa kiềm chế lẫn nhau. Do đó chúng ta xem xét chất lượng tín dụng trung dài hạn trên ba giác độ đó

Đối với ngân hàng: chất lượng tín dụng trung dài hạn thể hiện ở phạm vi, mức độ giới hạn tín dụng phải phù hợp với thực lực theo hướng tích cực của ngân hàng và phải bảo đảm được khả năng cạnh tranh trên thị trường, làm lành mạnh hoá các quan hệ kinh tế, phục vụ tăng trưởng và phát triển. Chất lượng tín dụng trung dài hạn thể hiện ở chỉ tiêu lợi nhuận hợp lý, dư nợ tăng trưởng, tỷ lệ nợ quá hạn hợp lý, đảm bảo cơ cấu giữa nguồn vốn ngắn hạn, trung dài hạn trong nền kinh tế.

Đối với khách hàng: chất lượng tín dụng trung dài hạn là sự thoả mãn yêu cầu hợp lý của khách hàng với lãi suất hợp lý, thủ tục đơn giản đảm bảo thu hút khách hàng nhưng vẫn tuân thủ đúng những quy định của tín dụng, góp phần làm lành mạnh hoá tình hình tài chính của doanh nghiệp, cải thiện hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì sự tồn tại, phát triển của ngân hàng.

Đối với nền kinh tế: khoản tín dụng trung dài hạn có chất lượng phải hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, giải quyết công ăn việc làm, xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, vừa thúc đẩy tiêu dùng, thu hút tối đa nguồn vốn trong nước, đồng thời tranh thủ vốn đầu tư nước ngoài phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế.

3.2. Các chỉ tiêu đánh giá chất lượng tín dụng trung dài hạn.

Chỉ tiêu về huy động vốn trung dài hạn:

Tổng nguồn vốn trung dài hạn và tốc độ tăng trưởng của nguồn vốn này: chỉ tiêu này thể hiện tốc độ tăng trưởng và khả năng huy động vốn trung dài hạn của ngân hàng.

Vốn trung dài hạn / Tổng nguồn vốn huy động: phản ánh cơ cấu vốn trung dài hạn của ngân hàng và khả năng cung ứng vốn cho đầu tư phát triển. Ngân hàng

không có cơ hội mở rộng hoạt động tín dụng nếu như tỷ lệ này quá thấp.

Nhóm chỉ tiêu cho vay trung dài hạn

Doanh số cho vay trung dài hạn: phản ánh lượng vốn mà ngân hàng đã giải ngân giúp doanh nghiệp trong đầu tư cải tiến máy móc thiết bị, ứng dụng công nghệ mới... Con số này thể hiện xu hướng hoạt động tín dụng trung dài hạn mở rộng hay thu hẹp. Tuy nhiên việc doanh số cho vay tăng không phải lúc nào cũng là tốt và ngược lại doanh số cho vay thu hẹp không phải lúc nào cũng là xấu, vấn đề này còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như tiềm lực của ngân hàng, điều kiện của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định.

Doanh số thu nợ trung dài hạn: phản ánh lượng vốn trung dài hạn mà ngân hàng đã được hoàn trả trong một thời kỳ. Doanh số này có thể phản ánh doanh nghiệp do tình hình kinh doanh ổn định mà trả nợ ngân hàng đúng hạn hoặc ngân hàng nhận thấy những dấu hiệu không lành mạnh trong việc kinh doanh của khách hàng mà tăng cường việc thu hồi vốn.

Dư nợ tín dụng trung dài hạn: là chỉ tiêu phản ánh lượng vốn trung dài hạn của ngân hàng đã được giải ngân tại một thời điểm cụ thể. Không thể đánh giá chất lượng tín dụng trung dài hạn cao hay thấp dựa vào chỉ tiêu này mà phải xem xét mức độ an toàn và tính lành mạnh của nó.

Dư nợ tín dụng trung dài hạn / Tổng dư nợ: Cho biết tỷ trọng dư nợ tín dụng trung dài hạn là lớn hay nhỏ trong tổng dư nợ, đồng thời cũng cho biết mối tương quan với dư nợ tín dụng ngắn hạn.

Nhóm chỉ tiêu về nợ quá hạn:

Tỷ lệ nợ quá hạn trung dài hạn = $\frac{\text{Nợ quá hạn trung dài hạn}}{\text{Tổng dư nợ tín dụng trung dài hạn}}$. Để tỷ lệ này phản ánh đúng chất lượng cho vay trung dài hạn nên loại trừ các khoản nợ khoanh ra khỏi nợ quá hạn cũng như loại trừ các khoản cho vay ưu đãi và cho vay theo chỉ định của Nhà nước ra khỏi tổng dư nợ.

Tỷ lệ nợ quá hạn thông thường (cho các khoản nợ dưới 180 ngày): chỉ tiêu

này có ý nghĩa với ban lãnh đạo ngân hàng trong việc đốc thúc cán bộ cho vay nhằm thu nợ đúng hạn. Tuy vậy, nó chưa phản ánh đúng chất lượng cho vay bởi những khoản vay do khách quan mà doanh nghiệp không thể trả nợ được đúng hạn nhưng doanh nghiệp có khả năng trả nợ vào một thời gian ngắn sau đó

Tỷ lệ nợ quá hạn kê đọng: áp dụng cho các khoản nợ quá hạn từ 6 đến 12 tháng. Đây là khoản nợ quá hạn có vấn đề với ngân hàng, thể hiện chất lượng cho vay của khoản vay kém. Ngân hàng nếu không có biện pháp khắc phục khoản nợ này sẽ phải gánh chịu tổn thất.

Tỷ lệ nợ quá hạn khó đòi: áp dụng cho các khoản nợ quá hạn trên 1 năm. Nếu tỷ lệ này cao, ngân hàng không những phải gánh chịu tổn thất mà còn có thể dẫn đến mất khả năng thanh toán.

3.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng trung dài hạn:

3.3.1. Các nhân tố về phía khách hàng

Tiềm lực tài chính của khách hàng: Thể hiện qua các chỉ tiêu như vốn tự có, hệ số nợ, khả năng thanh toán, khả năng sinh lợi hàng năm... có tiềm lực tài chính mạnh, doanh nghiệp vay vốn sẽ dễ dàng hơn trong việc thoả thuận với ngân hàng về các khoản vay và dịch vụ tài chính khác cũng như uy tín của doanh nghiệp trong việc trả nợ ngân hàng

Triển vọng kinh doanh: Thông thường khi doanh nghiệp đưa vốn của ngân hàng vào kinh doanh, một doanh nghiệp đang trong tình trạng thị phần của mình bị thu hẹp, nhà cung cấp không ổn định, hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn thì tất nhiên khả năng hoàn trả vốn tín dụng cho ngân hàng sẽ không được đảm bảo. Ngược lại một triển vọng kinh doanh sáng sủa đồng nghĩa với việc ngân hàng sẽ mạnh dạn trong việc tài trợ cho doanh nghiệp các nhu cầu về vốn do ngân hàng có thể xác định được các khoản tín dụng cấp cho khách hàng là có chất lượng hay không.

Mức độ bảo đảm tín dụng: Nguyên tắc cho vay của ngân hàng thương mại luôn đề cập đến vấn đề tài sản đảm bảo cho khoản vay đặc biệt là đối với các khoản tín dụng trung dài hạn.

Xét về cầm cố thế chấp: ngân hàng sẽ cho vay theo một tỷ lệ phần trăm nhất định trên số tài sản cầm cố thế chấp. Loại trừ sự vi phạm đạo đức kinh doanh, nếu doanh nghiệp có đủ tài sản để thế đảm bảo cho các khoản vay thì khoản cho vay này có thể được xem là ít rủi ro, từ đó chất lượng khoản cho vay này cũng được cải thiện.

Xét về bảo lãnh: Một doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, có uy tín, có mối quan hệ làm ăn lâu dài với các đối tác của mình có thể nhận được sự bảo lãnh để vay vốn ngân hàng. Nếu bên bảo lãnh thường xuyên đảm bảo được năng lực tài chính và năng lực pháp lý tham gia vào hoạt động kinh doanh thì chất lượng cho vay có thể được đảm bảo.

Đạo đức kinh doanh: nếu khách hàng trung thực sử dụng vốn vay đúng mục đích thì rủi ro xảy ra đối với ngân hàng sẽ ít đi do dễ dẫn tới quyết định cung cấp vốn trung dài hạn cho khách hàng ngân hàng đã có một quá trình xét duyệt hồ sơ xin vay và nếu như quá trình này thực hiện một cách chính xác thì khi vốn sử dụng đúng mục đích như hồ sơ xin vay, sẽ xảy ra ít rủi ro hơn. Trong thời gian qua một tỷ lệ rủi ro tín dụng tương đối cao xuất phát từ nguyên nhân sử dụng vốn sai mục đích. Đặc biệt là có một số doanh nghiệp tư nhân làm ăn theo kiểu lừa đảo khiến cho các ngân hàng không dám cho vay nhiều đối với thành phần kinh tế này.

Năng lực quản lý và trình độ của doanh nghiệp vay vốn: Xem xét triển vọng kinh doanh của doanh nghiệp cần xuất phát từ yếu tố con người. Thiếu năng động trong kinh doanh, không kịp thay đổi chiến lược khi môi trường kinh doanh thay đổi, đội ngũ nhân viên không có trình độ, thiếu kỷ luật... sẽ làm giảm khả năng trả nợ cho ngân hàng, chất lượng khoản vay không được đảm bảo.

3.3.2. Các nhân tố về phía ngân hàng.

Chính sách tín dụng:

Với chính sách tín dụng do ngân hàng nhà nước ban hành và các ngân hàng thương mại dựa vào đó để đề ra các chính sách cho phù hợp với ngân hàng của mình. Đây là kim chỉ nam cho hoạt động tín dụng là văn bản thể hiện chiến lược và đường lối của ngân hàng thương mại trong việc thực thi các giao dịch cho vay đơn lẻ cũng như chiến lược cho vay trong từng thời kỳ. Trong đó có quy trình về một nghiệp vụ cho vay chuẩn để quy định trình tự các bước tiến hành trong quá trình xét duyệt cho vay, thu nợ nhằm đảm bảo các khoản vay để tạo ra các khoản vay chất lượng tốt.

Chất lượng nhân sự:

Con người luôn là yếu tố quyết định đến sự thành bại của công việc. Nghiệp vụ hoạt động ngân hàng càng phát triển thì đòi hỏi chất lượng nhân sự ngày càng cao hơn. Để thực hiện tốt hoạt động tín dụng trung dài hạn thì cán bộ tín dụng phải tiến hành thẩm định dự án. Nhưng nếu trình độ hạn chế do không được đào tạo chính quy, chuyên sâu hoặc thiếu kinh nghiệm nên không đánh giá được tính khả thi của dự án, không phân tích chính xác báo cáo tài chính, khả năng quản lý của khách hàng... nên thường không có quyết định chính xác về việc cho vay dự án. Bên cạnh đó, đặc biệt cán bộ ngân hàng cần phải có lương tâm và đạo đức nghề nghiệp. Một công việc có liên quan đến tiền bạc, phải là người có lòng trung thực, có lương tâm và đạo đức tốt, ý chí cao thì cán bộ tín dụng mới tránh khỏi những cám dỗ của đồng tiền. Trên thực tế đã có không ít những món vay không đảm bảo an toàn cho ngân hàng nhưng vẫn được cán bộ tín dụng cho phép, tất nhiên sau đó họ sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật nhưng tổn thất họ gây ra ngân hàng và nền kinh tế vẫn không tránh khỏi.

Công tác thẩm định dự án

Thẩm định dự án đầu tư là việc xem xét một cách khách quan toàn diện các nội dung cơ bản ảnh hưởng trực tiếp tới tính khả thi của dự án trước khi ra quyết định đầu tư và cho phép đầu tư. Mục đích của việc thẩm định dự án là giúp cho ngân hàng rút ra các kết luận chính xác về tính khả thi của dự án, bao gồm hiệu quả kinh tế và khả năng trả nợ ngân hàng từ đó ngân hàng có thể ra các quyết định cho vay hoặc từ chối. Cũng từ quá trình thẩm định, ngân hàng có thể tham gia tư vấn, góp ý cho chủ đầu tư đồng thời căn cứ vào đó để xác định số tiền cho vay, thời hạn cho vay cũng như hình thức trả gốc và lãi tạo điều kiện cho khách hàng hoạt động có hiệu quả. Nếu việc thẩm định không được thực hiện đúng với trình tự, nội dung không đầy đủ, chính xác thì khả năng xảy ra rủi ro đối với ngân hàng là rất lớn. Tuy nhiên, nếu quá trình thẩm định diễn ra quá thận trọng, tốn nhiều gian, quá trình cho vay có nhiều thủ tục rườm rà thì ngân hàng sẽ bỏ lỡ cơ hội đầu tư, làm

giảm tính hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và tất nhiên chất lượng tín dụng của ngân hàng sẽ giảm sút.

Công tác tổ chức của ngân hàng

Công tác tổ chức không chỉ tác động đến chất lượng tín dụng mà còn tác động đến mọi hoạt động của ngân hàng. Nếu chỉ xét riêng ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng, thì việc tổ chức thiếu khoa học sẽ tạo sự chông chéo trong việc phối hợp công việc giữa các bộ phận trong ngân hàng, ảnh hưởng tới thời gian ra quyết định đối với một món vay. Tổ chức thiếu khoa học cũng có thể tạo ra sự thiếu chặt chẽ giữa các khâu, tính ỷ lại, thiếu trách nhiệm của các cán bộ tín dụng đối với công việc. Vì vậy, công tác tổ chức trong ngân hàng phải được hết sức coi trọng. Tổ chức phải đảm bảo đúng người đúng việc, phát huy được khả năng của cán bộ, tạo ra sự nhịp nhàng giữa các khâu. nếu được tổ chức một cách hợp lý, ngân hàng sẽ rút ngắn thời gian thẩm định nhưng vẫn hạn chế tối đa sự thiếu chính xác trong quá trình thẩm định, vừa đảm bảo an toàn cho ngân hàng vừa phục vụ khách hàng tốt hơn, từ đó nâng cao chất lượng tín dụng.

Thông tin tín dụng

Thông tin tín dụng là yếu tố cơ bản trong quản lý tín dụng, những thông tin chính xác về khách hàng sẽ giúp cho ngân hàng dễ dàng hơn trong việc ra quyết định cho vay hay không đồng thời cũng thuận tiện cho ngân hàng trong quá trình kiểm tra, giám sát khoản vay... Thông tin tín dụng chính xác sẽ giúp ngân hàng hạn chế được rủi ro ở mức thấp nhất.

3.3.3. Các nhân tố thuộc môi trường vĩ mô

Môi trường kinh tế

Các điều kiện kinh tế trong từng thời kỳ có ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng trong đó có tín dụng trung dài hạn. Chẳng hạn trong một nền kinh tế phát triển quá nóng, Chính phủ để đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững đề ra một số biện pháp nhằm hạn chế đầu tư. Định hướng này của chính phủ sẽ tác động đến hệ

thông ngân hàng thông qua chính sách tiền tệ. Các ngân hàng sẽ phải thắt chặt chính sách tín dụng, các khoản tài trợ cho nền kinh tế sẽ được xem xét một cách kỹ lưỡng hơn trước khi quyết định đầu tư thay cho các quyết định nhanh chóng trước kia, từ đó khả năng xảy ra rủi ro cho ngân hàng sẽ ít hơn. Hơn nữa để đáp ứng nhu cầu tín dụng cho một nền kinh tế đang phát triển, đòi hỏi bản thân ngân hàng cũng phải đổi mới cho phù hợp với tình hình mới. Sự đổi mới này diễn ra ở tất cả các khâu bao gồm công tác tổ chức, trang thiết bị, trình độ nhân sự... chất lượng tín dụng do đó cũng được nâng lên.

Môi trường chính trị - xã hội

Môi trường chính trị xã hội ổn định là một điều kiện vô cùng quan trọng trong việc tạo lòng tin đối với các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư dài hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Một môi trường chính trị - xã hội ổn định sẽ là cơ sở rất tốt cho hoạt động tín dụng trung dài hạn của ngân hàng, vì chỉ khi có nhu cầu đầu tư dài hạn trong nền kinh tế mới xuất hiện nhu cầu vay vốn trung dài hạn ngân hàng. Hơn nữa sự mất ổn định về chính trị - xã hội sẽ ảnh hưởng không tốt đến hoạt động của các doanh nghiệp và nếu doanh nghiệp này đang vay vốn ngân hàng thì rõ ràng việc thu hồi nợ của ngân hàng sẽ gặp nhiều khó khăn. Chất lượng tín dụng trung dài hạn của ngân hàng cũng bị ảnh hưởng.

Môi trường pháp lý

Môi trường pháp lý không chặt chẽ hoặc thiếu chặt chẽ hay thay đổi cũng gây ra ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của ngân hàng. Môi trường pháp lý ở Việt Nam ta là một vấn đề nổi cộm. Ngay trong lĩnh vực ngân hàng, hiện nay không có một cơ quan nào chứng thực về tài sản và quản lý quá trình chuyển dịch sở hữu tài sản thế chấp để khi doanh nghiệp làm ăn thua lỗ chưa có cơ sở pháp lý để phát mại; việc thế chấp đất của thành phần kinh tế quốc doanh phải có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhưng phần lớn là đi thuê của nhà nước; các chính sách thay đổi trong quá trình chuyển đổi cơ chế như việc sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước

không đồng bộ với việc giải quyết các khoản nợ ngân hàng cũng như làm cho hoạt động thu hồi vốn kinh doanh của các ngân hàng cũng bị ảnh hưởng; các chính sách thường hay thay đổi là một bất lợi lớn vì các doanh nghiệp không dự đoán được cơ hội kinh doanh nên không thực hiện được các dự án, hoặc việc thực hiện các dự án không diễn ra theo đúng kế hoạch ảnh hưởng đến quá trình thu hồi nợ của ngân hàng.

Bên cạnh các yếu tố trên còn một số yếu tố khác cũng ảnh hưởng đến chất lượng tín dụng của ngân hàng chẳng hạn môi trường tự nhiên: thiên tai làm cho hoạt động của doanh nghiệp bị đình trệ thậm chí phá sản dẫn tới không trả nợ được cho ngân hàng. Tuy nhiên đây là một yếu tố bất khả kháng, trong trường hợp này các ngân hàng vẫn có thể tiếp tục tài trợ cho khách hàng để tiếp tục kinh doanh từ đó có thể thu hồi được cả nợ cũ lẫn nợ mới.

3.4. Một số giải pháp nhằm mở rộng và nâng cao chất lượng tín dụng trung dài hạn

3.4.1. Sự cần thiết phải mở rộng nâng cao chất lượng tín dụng trung dài hạn hiện nay.

a/ Về mở rộng tín dụng trung dài hạn

Hoạt động của doanh nghiệp hiện nay theo nguyên tắc hạch toán kinh tế và phải chấp nhận tự bù đắp. kinh doanh có hiệu quả và có lãi là yêu cầu của hạch toán kinh tế, đồng thời cũng là một trong những điều kiện khi đi vay vốn ngân hàng. Do đó tín dụng trung dài hạn thúc đẩy doanh nghiệp quan tâm hơn đến hiệu quả kinh doanh. Việc cấp tín dụng được thực hiện trong điều kiện phải hoàn lại chi phí đầu tư. Việc xác định thời hạn hoàn trả tín dụng phải xuất phát từ tính chất luân chuyển của vật tư và chi phí. Điều đó thúc đẩy cải tiến hoạt động của doanh nghiệp. Từ đó góp phần tác động đến việc nâng cao mức doanh lợi của doanh nghiệp.

Đối với nước ta, là một nước đang trong quá trình CNH - HĐH, xây dựng những tiền đề cần thiết để có những bước phát triển mạnh ở giai đoạn sau thì nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển là rất lớn. Theo báo cáo, thì nhu cầu vốn trong giai đoạn

2000 - 2003 của toàn bộ nền kinh tế là 56 - 57 tỷ USD, trong đó hơn 60,5% (tương đương 36 tỷ USD) là vốn từ nội bộ nền kinh tế và 40,5% còn lại là thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Mặt khác thị trường tài chính của nước ta còn kém phát triển, thị trường chứng khoán tuy đã đi vào hoạt động nhưng quy mô chưa lớn thì việc mở rộng tín dụng trung dài hạn của ngân hàng thương mại là hết sức cần thiết. b/ Về nâng cao chất lượng tín dụng trung dài hạn

Đối với nền kinh tế

Thứ nhất: Chất lượng tín dụng trung dài hạn tạo điều kiện cho ngân hàng làm tốt chức năng trung gian tín dụng trong nền kinh tế quốc dân, là cầu nối giữa tiết kiệm và đầu tư, góp phần điều hoà vốn trong nền kinh tế, giảm lượng tiền mặt trong lưu thông, giải quyết mối quan hệ cung cầu về vốn.

Thứ hai: chất lượng tín dụng trung dài hạn góp phần kiềm chế lạm phát, ổn định tiền tệ, tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba: tín dụng trung dài hạn là công cụ để thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước về phát triển kinh tế xã hội, chất lượng tín dụng trung dài hạn được nâng cao sẽ góp phần làm tăng hiệu quả sản xuất xã hội, đầu tư đúng hướng để khai thác tiềm năng về tài nguyên, lao động, đảm bảo sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế, phát triển cân đối giữa các ngành nghề, các vùng trong cả nước theo hướng CNH - HĐH.

Đối với ngân hàng

Thứ nhất: chất lượng tín dụng trung dài hạn góp phần làm lành mạnh hoá các quan hệ tín dụng, các thủ tục về tín dụng trung dài hạn được đơn giản, thuận tiện sẽ tạo điều kiện để mở rộng quan hệ tín dụng nhưng vẫn đảm bảo an toàn cho ngân hàng.

Thứ hai: chất lượng tín dụng trung dài hạn đối với sự tồn tại và phát triển của ngân hàng: làm tăng khả năng cung cấp dịch vụ do tăng nhanh vòng quay vốn tín dụng, nâng cao uy tín của ngân hàng để có thể thu hút được nhiều khách hàng hơn.

nâng cao chất lượng tín dụng trung dài hạn tạo thuận lợi cho sự tồn tại lâu dài của ngân hàng bởi nó cho phép ngân hàng giữ được khách hàng trung thành và thu hút được các khách hàng khác.

Đối với doanh nghiệp

Thứ nhất: chất lượng tín dụng trung dài hạn được nâng cao tăng niềm tin cho khách hàng đối với ngân hàng. Trong nền kinh tế thị trường, khách hàng có quyền chọn ngân hàng làm đối tác, khách hàng chỉ đến những ngân hàng nào giúp họ thực hiện các dự án một cách có hiệu quả thông qua các dịch vụ của ngân hàng về tín dụng. Điều này tác động ngược trở lại ngân hàng: khi chất lượng tín dụng trung dài hạn của ngân hàng được nâng cao thì thị trường của ngân hàng được mở rộng.

Thứ hai: nâng cao chất lượng tín dụng trung dài hạn góp phần phát triển hoạt động kinh doanh, lành mạnh hoá tình hình tài chính của doanh nghiệp. Chất lượng tín dụng trung dài hạn được đảm bảo thì hoạt động của ngân hàng cũng phát triển, do đó ngân hàng có điều kiện đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho các doanh nghiệp. Mặt khác để đảm bảo nâng cao chất lượng tín dụng trung dài hạn, các ngân hàng phải giúp đỡ, kiểm tra, giám sát tình hình tài chính của doanh nghiệp, qua đó chấn chỉnh những sai sót trong hoạt động tài chính của họ.

Chính vì những lý do trên, việc củng cố và nâng cao chất lượng tín dụng là sự cần thiết khách quan để ngân hàng có thể tồn tại và phát triển vững chắc đồng thời tạo ra hiệu quả kinh tế cho toàn xã hội.

3.4.2. Một số kinh nghiệm để mở rộng và nâng cao chất lượng tín dụng trung dài hạn.

Đa dạng hoá các hình thức cho vay trung và dài hạn: Bên cạnh việc cho vay trực tiếp với những khách hàng, cần tăng cường việc cho vay hợp vốn với các dự án lớn mà một mình ngân hàng khó có thể kham nổi (tăng cường các hợp đồng đồng tài trợ). Mở rộng các nghiệp vụ cho vay bất động sản, cho vay trả góp...

Mở rộng thị trường cho vay: Tiến hành thu hút khách hàng thông qua chính sách cho vay ưu đãi, các ưu đãi có thể là cho vay với lãi suất thấp hoặc ưu đãi về thời hạn trả nợ... áp dụng nhiều hình thức dịch vụ mới như dịch vụ tri trả hộ, dịch vụ uỷ thác, dịch vụ bảo quản tài sản, dịch vụ tư vấn khách hàng...

Điều chỉnh cơ cấu cho vay phù hợp với cơ cấu kinh tế đang chuyển đổi. Tập trung đầu tư vào các ngành kinh tế đang có tốc độ tăng trưởng cao. Đối với nước ta, một nước đang tiến hành công nghiệp hoá, với xu hướng tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế thì khi tiến hành cho vay cũng cần ưu tiên cho các ngành công nghiệp và dịch vụ.

Bên cạnh việc củng cố, hoàn thiện và mở rộng mạng lưới chi nhánh trong nước, ngân hàng cần tiến hành thành lập các chi nhánh ở nước ngoài nhằm mở rộng thị trường cho vay quốc tế.

Tăng cường công tác đối ngoại, hợp tác với các ngân hàng, tổ chức tín dụng quốc tế nhằm mở rộng thị trường cho vay liên ngân hàng.

Nâng cao trình độ đội ngũ tín dụng: con người là nhân tố mấu chốt của mọi thắng lợi, trình độ của cán bộ ngân hàng được nâng cao. Có trình độ chuyên môn, am hiểu nhiều lĩnh vực khác nhau có liên quan đến hoạt động tín dụng trung dài hạn, được trang bị những kiến thức về sự phát triển của kinh tế thị trường, kiến thức về Marketing với việc đáp ứng nhu cầu, thoả mãn mọi mong muốn của khách hàng.

Tăng cường đổi mới công nghệ ngân hàng: trang bị, nâng cấp máy móc thiết bị tin học công nghệ là đòn bẩy của sự phát triển, là điều kiện để một ngân hàng hội nhập vào cộng đồng tài chính ngân hàng quốc tế. Hiện đại hoá công nghệ nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng nhu cầu quản lý và tăng cường cạnh tranh để có thị phần khách hàng lớn trong hệ thống ngân hàng quốc gia.

Nâng cao chất lượng hoạt động kiểm soát, kiểm tra và kiểm toán nội bộ: ở Việt Nam công tác kiểm tra, kiểm soát còn yếu trong những năm qua còn yếu nên đây là

một trong những chương trình hành động quan trọng để đảm bảo cho hoạt động của ngân hàng đi đúng hành lang pháp lý, thực hiện các biện pháp an toàn và kinh doanh có hiệu quả. Đồng thời tăng cường tập trung chỉ đạo công tác kiểm toán để nhìn nhận một cách khách quan thực trạng tài chính của các doanh nghiệp vay vốn cũng như đơn vị mình.

Nâng cao chất lượng thẩm định của các dự án về cả mặt tài chính cũng như về mặt kỹ thuật của dự án đó.

Giảm nợ quá hạn, tăng cường khai thác tài sản xiết nợ gồm có tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh có nghĩa là hạn chế nợ quá hạn mới phát sinh, quản lý và sử dụng các tài sản xiết nợ tốt hơn. Đối với các khoản nợ quá hạn trước đây có thể thu hồi lại bằng một số biện pháp:

Đối với khách hàng gặp khó khăn nhất thời trong sản xuất kinh doanh, ngân hàng có thể giảm lãi suất, thu nợ gốc trước, tạo điều kiện cho khách hàng trả nợ

Trong trường hợp bên vay cố tình không trả nợ, ngân hàng kiên quyết yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền can thiệp nhằm thu hồi nợ

Đối với các khoản vay không thu được nợ, nếu có thể thu hồi bằng tài sản, ngân hàng cần nhanh chóng nắm giữ hồ sơ gốc của các tài sản này, tránh để các ngân hàng khác hoặc chủ nợ khác nắm giữ.

Lập các quỹ đề phòng rủi ro để làm nguồn tài chính quan trọng cho việc bù đắp các khoản xoá nợ, khoan nợ, giãn nợ, làm lành mạnh hoá tình hình tài chính của ngân hàng.

Nợ không thể đòi được do doanh nghiệp phá sản, giải thể có thể giải quyết bằng quỹ phòng ngừa rủi ro, nếu chưa có quỹ này thì chờ khi nào trích được quỹ phòng ngừa rủi ro thì xử lý

Nợ có thể đòi được thì ngân hàng cùng ban lãnh đạo của doanh nghiệp cùng bàn bạc để tìm ra biện pháp trả nợ, kể cả trường hợp bán nợ

Tham gia bảo hiểm cho các khoản vay trung dài hạn để đề phòng những rủi ro không lường trước được như thiên tai, hoả hoạn, chính trị...

Đa dạng hóa danh mục đầu tư: không nên hạn chế vào một số ít doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh mà nên đầu tư vào tất cả các lĩnh vực với một cơ cấu hợp lý để phân tán rủi ro khi tình hình kinh doanh của một ngành nghề, một số các doanh nghiệp bị xấu đi.

Đa dạng hoá các hình thức huy động vốn thông qua việc thu hút các nguồn tiền gửi của các tổ chức kinh tế, của dân cư để tạo nguồn. Từ đó ngân hàng có cơ sở để tiến hành cho vay trung dài hạn. Đặc biệt nguồn tiền gửi có kỳ hạn dài, đây là một nguồn quan trọng để ngân hàng có tiềm lực mạnh trong việc cho vay trung dài hạn. Ngân hàng cần có những giải pháp mới trong việc huy động vốn qua các kênh: hoàn thiện các hình thức huy động vốn hiện có, áp dụng thêm các hình thức huy động mới với thủ tục đơn giản, có khả năng chuyển nhượng dễ dàng, với các phương thức trả lãi linh hoạt...

CHƯƠNG HAI:

THỰC TRẠNG TÍN DỤNG TRUNG DÀI HẠN TẠI NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Giới thiệu về rặng núi cao chèo lũng đông trung đại h' n t' i Nng©n hụng ngo' i th- ñng ViÖt Nam

i. Tổng quan về ngân hàng ngoại thương.

1. Sự hình thành và phát triển

Ngân hàng ngoại thương Việt Nam được thành lập vào năm 1963, với chức năng là ngân hàng phục vụ kinh tế đối ngoại duy nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Từ tổ chức tiền thân là Cục quản lý Ngoại hối của Ngân hàng quốc gia. Ngân hàng ngoại thương ra đời đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong hoạt động ngân hàng của Việt Nam. Trong hơn 35 năm hoạt động, không ngừng phát triển và trưởng thành, Ngân hàng ngoại thương đã đóng góp tích cực vào công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế đất nước đặc biệt là từ khi đất nước chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường - hướng mạnh về xuất khẩu - có sự quản lý của nhà nước và định hướng xã hội chủ nghĩa.

Khi thành lập Ngân hàng ngoại thương chỉ có một cơ sở ở Hà Nội, ngày nay ngân hàng đã trở thành một hệ thống hoàn chỉnh gồm Ngân hàng ngoại thương Trung ương và 23 chi nhánh tại các tỉnh thành phố, duy trì mối quan hệ với hơn 1000 Ngân hàng khác tại 85 nước trên thế giới nhằm đảm bảo thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, tín dụng quốc tế và các nghiệp vụ ngân hàng khác, an toàn và từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động của Ngân hàng ngoại thương.

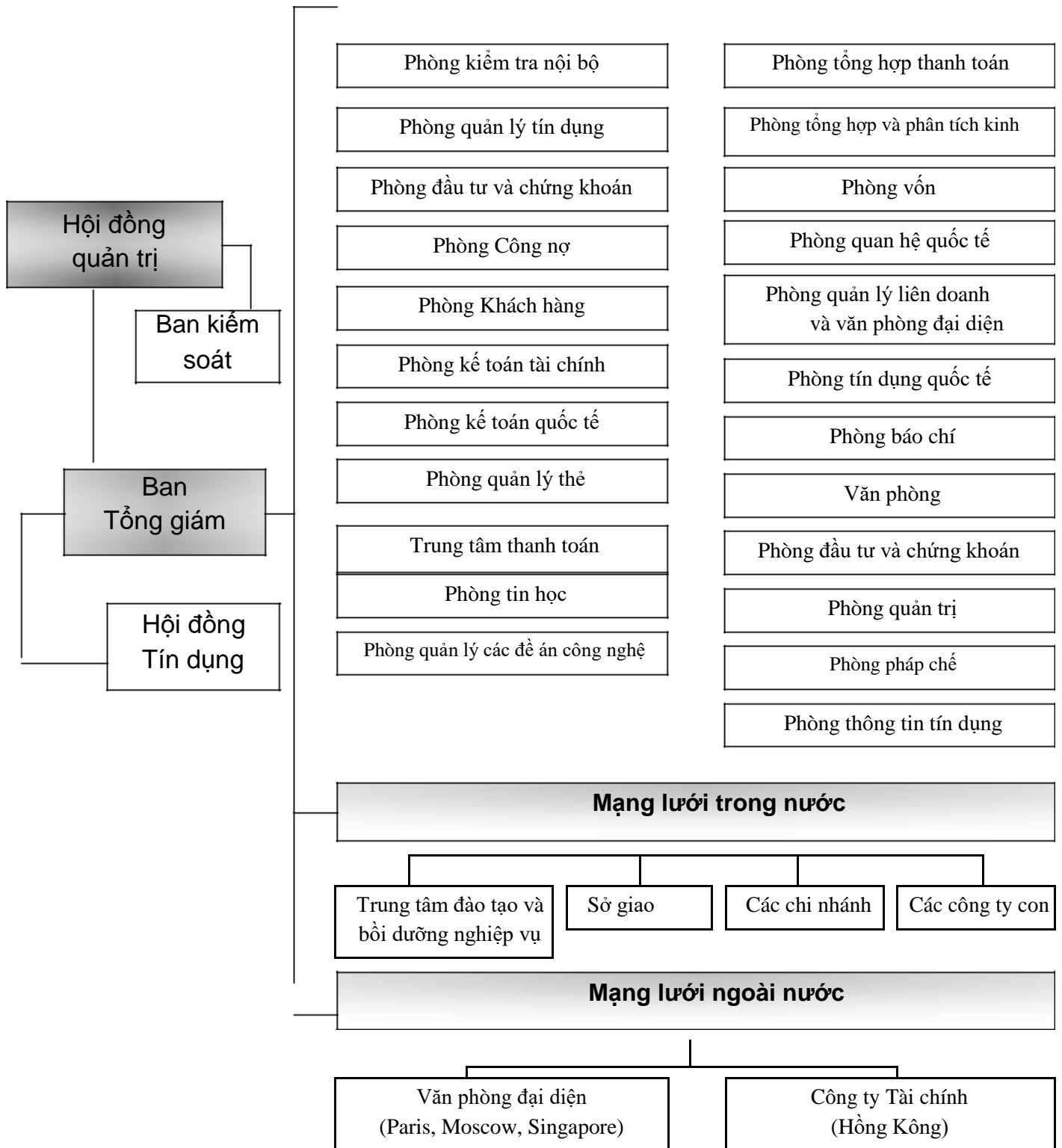
3. Hệ thống tổ chức của Ngân hàng ngoại thương hiện nay

Trong thời gian qua, ngân hàng đã triển khai mô hình tổ chức mới theo loại hình doanh nghiệp nhà nước đặc biệt, bao gồm các đơn vị thành viên có quan hệ chặt chẽ với nhau về lợi ích kinh tế, tài chính, công nghệ, thông tin, đào tạo trong hoạt động kinh doanh. Ngân hàng ngoại thương hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, tín dụng và các hoạt động liên quan đến hoạt động tài chính, tiền tệ, ngân hàng.

Sơ đồ tổ chức ngân hàng ngoại thương Việt Nam



Giới thiệu về nghề trồng cây lương thực và thực phẩm ở Việt Nam



Cơ quan cao nhất của Ngân hàng ngoại thương là hội đồng quản trị mà đứng đầu là vị chủ tịch. Hội đồng quản trị là nơi đề ra các chiến lược kinh doanh chủ yếu cũng như các chế độ chính sách lớn của ngân hàng. Ban kiểm soát có nhiệm vụ

giám sát các hoạt động của Hội đồng. Tổng giám đốc trực thuộc Hội đồng quản trị thay mặt Hội đồng quản trị để điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của ngân hàng. Ngoài ra theo cơ cấu tổ chức của Ngân hàng ngoại thương còn có một hội đồng tín dụng giám sát hoạt động tín dụng của Tổng giám đốc ngăn ngừa những vi phạm chế độ tín dụng có thể xảy ra. Tại VCB Trung ương có 23 phòng ban có nhiệm vụ phối hợp với nhau để giúp cho Tổng giám đốc điều hành công việc kinh doanh.

4. Các nghiệp vụ của Ngân hàng ngoại thương

Trong khuôn khổ của pháp luật, Ngân hàng ngoại thương có quyền thực hiện các nghiệp vụ:

1. Huy động vốn

Nhận tiền gửi tiết kiệm, tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, tiền gửi thanh toán của tất cả các tổ chức, dân cư trong nước và nước ngoài bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ.

Phát hành các loại chứng chỉ tiền gửi, tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu ngân hàng và các hình thức huy động vốn khác.

2. Tiếp nhận tài trợ, vốn uỷ thác của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức quốc tế, quốc gia, cá nhân khác cho các chương trình phát triển kinh tế xã hội.

3. Vay vốn ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tài chính tín dụng khác trong và ngoài nước, các tổ chức và cá nhân nước ngoài.

4. Cho vay

Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn bằng đồng Việt Nam đối với cá nhân và hộ gia đình thuộc mọi thành phần kinh tế.

Chiết khấu các thương phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá trị khác trị giá bằng tiền.

5. Thực hiện các nghiệp vụ cho thuê tài chính (kể cả nhập khẩu và tái xuất thiết bị cho thuê).
6. Thực hiện nghiệp vụ thanh toán L/C, bảo lãnh, tái bảo lãnh cho các doanh nghiệp, tổ chức tài chính tín dụng trong và ngoài nước.
7. Thực hiện nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng đối ngoại
8. Đầu tư dưới hình thức mua cổ phần, hùn vốn, liên doanh, mua tài sản và các hình thức đầu tư khác với các doanh nghiệp và tổ chức tài chính tín dụng khác.
9. Thực hiện nghiệp vụ cầm cố bất động sản.
10. Kinh doanh vàng bạc, kim khí quý, đá quý (kể cả xuất nhập khẩu).
11. Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng.
12. Kinh doanh chứng khoán và làm môi giới, đại lý phát hành chứng khoán cho khách hàng.
13. Cất giữ bảo quản và quản lý các chứng khoán, giấy tờ trị giá được bằng tiền và các tài sản quý cho khách hàng.
14. Thực hiện các dịch vụ tư vấn về tiền tệ, đại lý ngân hàng quản lý tiền vốn và các dự án phát triển theo yêu cầu của khách hàng.
15. Đầu tư, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản thế chấp, cầm cố đã được chuyển thành tài sản thuộc sở hữu Nhà nước do Ngân hàng ngoại thương quản lý để sử dụng hoặc kinh doanh; tự doanh hoặc liên doanh đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật trực tiếp phục vụ kinh doanh và được phép cho thuê phần năng lực cơ sở vật chất kỹ thuật chưa sử dụng.
16. Thực hiện dịch vụ bảo hiểm.
17. Kinh doanh những ngành nghề khác theo qui định của pháp luật khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép.
18. Thực hiện các nghiệp vụ uỷ nhiệm khác của Nhà nước và ngân hàng nhà nước.

4. Tình hình hoạt động của ngân hàng ngoại thương năm 2000

4.1. Nguồn vốn

Tổng nguồn vốn tăng trưởng mạnh và liên tục. Đến cuối tháng 12 năm 2000 tổng nguồn vốn của ngân hàng ngoại thương đạt 66.618 tỷ quy VND, tăng 45,3% so với cuối năm 1999. Nếu ngoại trừ yếu tố tỷ giá thì tổng nguồn vốn tăng ở mức 41,7% vượt chỉ tiêu kế hoạch đặt ra là 25%. Trong đó nguồn vốn ngoại tệ phát triển mạnh đạt 3.395 triệu USD (tương đương 49.229 tỷ VND), tăng 43,7%, chiếm tỷ trọng tới 74,9% trong tổng nguồn vốn. Nguồn vốn tiền đồng đạt 17.389 tỷ đồng chiếm 25,1%. Nguồn vốn huy động từ nền kinh tế (thị trường 1) của ngân hàng thương mại chiếm tỷ lệ cao so với toàn ngành và so với khối bốn ngân hàng thương mại quốc doanh, chiếm tương ứng khoảng 24,7% và 32,0% (năm 1999 khoảng 23,1% và 29,6%).

4.2. Hoạt động tín dụng

Tốc độ tăng trưởng tín dụng trong năm 2000 đạt khá cao, tổng dư nợ cho vay đạt 15.634 tỷ quy VND, tăng 36,0%. Doanh số cho vay đạt 38.731 tỷ quy VND tăng 35,1%; doanh số thu nợ đạt 34.235 tỷ, tăng 23%. Thị phần tín dụng trong tổng dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế của toàn ngành đạt 8,8% tăng hơn so với 8,3% của năm ngoái.

4.3. Thanh toán quốc tế

Thanh toán xuất nhập khẩu trong năm 2000 đạt 9.175 triệu USD, tăng 39,4% so với năm 1999, và chiếm thị phần 31,1% trong thanh toán xuất nhập khẩu của cả nước - vượt chỉ tiêu so với kế hoạch đầu năm đề ra là giữ thị phần thanh toán 28%. Trong đó thanh toán xuất khẩu đạt 4.163 triệu USD, tăng 27,6% so với năm 1999, đưa thị phần của ngân hàng ngoại thương trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước tăng từ 28,3% năm 1999 lên 29,1% trong năm nay. Doanh số thanh toán hàng nhập khẩu qua ngân hàng ngoại thương trong năm là 5.012 triệu USD, tăng 51,1% so với năm 1999, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu

Giới thiệu về ngành Công nghệ Thông tin và Truyền thông tại Trường Đại học Công nghệ Việt Nam

của cả nước (30,8%), dẫn đến thị phần thanh toán hàng nhập khẩu của ngân hàng ngoại thương tăng lên 33,0% từ 28,5% năm 1999.

4.4. Thanh toán phi mậu dịch

Trong năm 2000, doanh số thu chi phi mậu dịch qua ngân hàng ngoại thương đạt 2.480 triệu USD, giảm 5,5% so với năm trước. Doanh số thu đạt 1.798 triệu USD giảm 1,7% chủ yếu vì doanh số đổi tiền giảm 47,7%. Thu từ kiều hối đạt 271,5 triệu USD tăng 17,1%. Doanh số chi đạt 682 triệu USD, giảm 14,4%, chủ yếu là do giảm doanh số chi từ các tổ chức cơ quan và người nước ngoài tại Việt Nam, chi kiều hối và đổi tiền

4.5. Phát hành và thanh toán thẻ tín dụng

Tổng số thẻ phát hành năm 2000 là 1372 thẻ, tăng 2% so với năm 1999, nâng tổng số thẻ phát hành từ trước đến nay lên 5.029 thẻ. Doanh số thanh toán thẻ năm 2000 đạt 71 triệu USD, bằng doanh số năm 1999. Hầu hết doanh số các loại thẻ đều tăng, riêng thẻ Amex bị giảm vì tổ chức thẻ Amex đã ký thêm hợp đồng thanh toán với ngân hàng khác nên thị phần của ngân hàng ngoại thương bị phân chia. Số phí dịch vụ thu được từ phát hành thẻ đạt 903.517 USD trong năm 2000 giảm 7% do ngân hàng ngoại thương có trữ trưong thu hút khách hàng nên giảm tỷ lệ thu phí đối với các đơn vị chấp nhận thẻ.

4.6. Kinh doanh ngoại tệ.

Hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong năm 2000 của ngân hàng ngoại thương diễn ra trong tình hình khan hiếm ngoại tệ kéo dài. Tổng doanh số mua vào là 3684 triệu USD tăng 23% so với năm ngoái, trong khi đó tổng doanh số bán ra là 3721 triệu USD. Mặc dù có sự hỗ trợ của NHNN trong việc mua bán ngoại tệ phục vụ xuất nhập khẩu nhưng ngân hàng ngoại thương vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc cân đối ngoại tệ để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp nhập khẩu.

4.7. Hoạt động ngân quỹ

Mặc dù khối lượng công việc lớn nhưng công tác ngân quỹ ở ngân hàng

Giới thiệu về ngành Công nghệ Thông tin và Truyền thông tại Trường Đại học Công nghệ Việt Nam

ngoại thương vẫn đảm bảo an toàn tuyệt đối, không xảy ra trường hợp nào mất ngân quỹ. Cán bộ kiểm tra đã trả lại 1582 món tiền thừa cho khách với tổng số tiền là 1.874 triệu VND và 19200 USD. Trong năm 2000 toàn hệ thống đã phát hiện được số tiền giả là 483 triệu VND và 16200 USD.

4.8. Một số hoạt động khác

Công tác đối ngoại: ngân hàng ngoại thương trong năm 2000 đã có những bước tiến đáng kể trong việc củng cố và mở rộng mối quan hệ với ngân hàng trên thế giới: Kết nghĩa giữa các chi nhánh ở Huế, Hà Tĩnh, Vinh với các chi nhánh ngân hàng của ngân hàng Lào. Ký thoả ước với City Bank, Scotia Bank về thực hiện một số mặt nghiệp vụ ngân hàng...

Công tác kiểm tra, kiểm toán nội bộ (KTKTNB) đang từng bước được hoàn thiện về chức năng nhiệm vụ cũng như tổ chức hoạt động. Trong năm 2000 bộ phận KTKTNB tại trung ương đã tiến hành kiểm tra tại một số chi nhánh phát hiện và chấn chỉnh một số sai sót trong việc thực hiện đầy đủ các quy định về kiểm toán, đối chiếu số dư tiết kiệm và quy trình tín dụng tại các chi nhánh này. Công tác đào tạo cán bộ tại ngân hàng ngoại thương thường xuyên được coi trọng. Ngoài đội ngũ cán bộ lãnh đạo đã được củng cố và tăng cường, trong năm 2000 ngân hàng đã tổ chức cho 470 lượt cán bộ tham gia các khoá đào tạo, học tập, khảo sát ngắn hạn trong và ngoài nước. Cũng trong năm 2000, ngân hàng đã hoàn thiện hồ sơ mời thầu và tổ chức lễ mời thầu giai đoạn một và hiện đã lập xong báo cáo lượng thầu giai đoạn 1 gửi NHNN và ngân hàng thế giới xin phê duyệt.

Công tác kế toán tài chính đã được thực hiện tốt góp phần vào quản lý an toàn vốn và tài sản, nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Tại thời điểm 01/01/2000 được NHNN đánh giá là một trong những ngân hàng thực hiện đầy đủ các báo cáo không sai sót và nộp đúng hạn.

ii. Thực trạng tín dụng trung dài hạn tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam.

3. Một số quy định về cho vay trung dài hạn tại ngân hàng ngoại thương Việt

Nam.

Ngân hàng ngoại thương chủ động tìm kiếm các dự án khả thi, có khả năng hoàn trả nợ vay và tự chịu trách nhiệm về các quyết định cho vay của mình. Ngân hàng ngoại thương xem xét và quyết định cho vay khi các khách hàng thoả mãn:

Các pháp nhân phải có trách nhiệm dân sự: Các cá nhân và chủ doanh nghiệp tư nhân phải có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự. Các khách hàng phải mở tài khoản tại ngân hàng ngoại thương nơi vay vốn (không bắt buộc với các cá nhân, hộ gia đình hoặc trường hợp cho vay hợp vốn mà ngân hàng ngoại thương không phải là đầu mối)

Có khả năng tài chính trong thời hạn cam kết, tức là tình hình tài chính lành mạnh, kinh doanh có hiệu quả, các báo cáo tài chính theo định kỳ phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Mục đích sử dụng vốn vay phải hợp pháp theo đúng hợp đồng ký khi tiến hành vay vốn của ngân hàng.

Có dự án đầu tư hoặc phương án kinh doanh khả thi, có hiệu quả; tức là dự án đó mang lại lợi ích cho số đông và có khả năng hoàn trả vốn vay khi đến hạn.

Thực hiện các quy định về đảm bảo tiền vay theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN và ngân hàng ngoại thương Việt Nam.

Thời hạn cho vay được xác định là:

Đối với cho vay trung hạn từ trên 12 tháng cho đến 60 tháng (5 năm), nhưng không quá thời hạn hoạt động còn lại theo quyết định thành lập hoặc giấy phép thành lập đối với pháp nhân.

Đối với cho vay dài hạn từ trên 60 tháng nhưng không vượt quá thời hạn hoạt động còn lại theo quyết định thành lập hoặc giấy phép thành lập đối với pháp nhân và không vượt quá 15 năm đối với cho vay các dự án phục vụ đời sống.

Giới thiệu về nghề trồng và chăm sóc cây ăn quả trong vùng miền nhiệt đới Việt Nam

Mức lãi suất cho vay do ngân hàng ngoại thương và khách hàng thoả thuận phù hợp với quy định của NHNN về lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng và phù hợp với biểu lãi suất công bố của ngân hàng do Tổng giám đốc ngân hàng ngoại thương quy định trong từng thời kỳ.

Đối tượng cho vay trung và dài hạn: Cho vay để thanh toán tiền nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ... Cho vay bắt buộc thanh toán nợ nước ngoài do ngân hàng ngoại thương bảo lãnh và cho vay với các đối tượng không trái với quy định về quản lý của Nhà nước và được Thống đốc NHNN chấp nhận

Mức cho vay: được xác định căn cứ vào nhu cầu vay vốn của khách hàng, tỷ lệ cho vay tối đa so với giá trị tài sản đảm bảo nợ vay theo đúng luật và tùy thuộc vào vốn tự có của khách hàng, khả năng trả nợ của khách hàng, khả năng nguồn vốn của ngân hàng ngoại thương. Mức phán quyết cho vay tối đa do Tổng giám đốc ngân hàng ngoại thương quy định. Thông thường là:

Mức cho vay = tổng nhu cầu vốn của dự án – Vốn tự có của các bên tham gia – Nguồn vốn huy động khác (trong đó có vay của các tổ chức tín dụng khác).

Tổng nhu cầu vốn bao gồm cả vốn cố định và vốn lưu động

Việc phát tiền vay, ngân hàng sẽ tiến hành thực hiện theo quy định của hợp đồng trong thời hạn rút vốn.

Trả gốc và lãi:

Do ngân hàng và khách hàng thoả thuận có thể trả nợ gốc và lãi theo một kỳ hạn hoặc nhiều kỳ hạn

Khi đến kỳ hạn trả nợ hoặc kết thúc thời hạn cho vay, khách hàng phải chủ động chuyển tiền trả nợ. Nợ chưa có khả năng trả nợ đúng hạn thì khách hàng phải gia hạn nợ nếu không ngân hàng sẽ tự động trích tiền trong tài khoản tiền gửi của khách hàng để thu nợ gốc và lãi. Nếu số dư trong tài khoản không đủ thu nợ thì số nợ này có thể chuyển sang nợ quá hạn và khách hàng phải chịu lãi suất nợ quá hạn.

Phương thức cho vay:

Khi khách hàng có nhu cầu vay vốn không thường xuyên, thì ngân hàng áp dụng hình thức cho vay từng lần. Trong thời hạn rút vốn của hợp đồng khách hàng có thể rút vốn nhiều lần hoặc một lần nhưng tổng số tiền rút ra không vượt quá số tiền vay. Mỗi lần rút vốn vay, khách hàng phải nhận giấy tờ nhận nợ theo mẫu quy định của ngân hàng ngoại thương cùng các giấy tờ cần thiết khác.

Trường hợp cho vay ngoại tệ mở LC thanh toán hàng nhập khẩu, khách hàng làm thủ tục ký nhận trên giấy nhận khi mở LC; ngân hàng ghi nợ khách hàng từ ngày chính thức thanh toán cho ngân hàng nước ngoài hoặc từ ngày ngân hàng nước ngoài ghi nợ ngân hàng ngoại thương.

Ngân hàng ngoại thương có thể cho vay theo hạn mức khi giữa ngân hàng và khách hàng có một thoả thuận về một hạn mức cho vay trong thời hạn nhất định hoặc theo chu kỳ sản xuất kinh doanh áp dụng với khách hàng có nhu cầu vay vốn thường xuyên và có tín nhiệm với ngân hàng. Và các cán bộ ngân hàng luôn phải thực hiện kiểm tra đảm bảo nợ vay bằng phương pháp tính toán cân đối vật tư đảm bảo nợ vay.

Cho vay theo dự án đầu tư để phát triển sản xuất, cơ sở hạ tầng, kinh doanh, phục vụ và các sự án phục vụ đời sống.

Đối với các dự án cải tiến kỹ thuật, mở rộng sản xuất, hợp lý hoá sản xuất phải có vốn tự có tối thiểu tham dự dự án bằng 15% tổng mức vốn đầu tư.

Đối với dự án mới khách hàng phải có tối thiểu bằng 20% tổng mức đầu tư .

Giới hạn cho vay:

Tổng dư nợ cho vay với một khách hàng không vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng ngoại thương tại thời điểm xét cho vay, trừ trường hợp có chỉ thị của Chính phủ

Ngoài ra còn một số các quy định khác như lập hồ sơ vay vốn, thẩm định và quyết định cho vay, gia hạn nợ...

2. Thực trạng tín dụng trung dài hạn tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam

2.1. Tình hình huy động vốn trung dài hạn

Trong những năm qua, nguồn vốn của ngân hàng ngoại thương đã tăng trưởng mạnh mẽ

Bảng 1: Tình hình huy động vốn tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam (Tỷ đồng)

Chi tiêu	Năm	31/12/1999		31/12/2000		Tăng/ giảm
		Quy VND	Tỷ trọng	Quy VND	Tỷ trọng	
Vốn huy động		37.939	100%	57035	100%	50,3%
Vốn kỳ hạn		19.111	47,7%	33.356	58,8%	84,2%
Vốn kỳ hạn thị trường i		16.389	43,2%	28.290	49,6%	72,6%
Vốn kỳ hạn thị trường ii		1.722	4,5%	5.066	8,9%	194,2%
Vốn kỳ hạn trên 12 tháng		7.221	19%	12.788	22,4%	77,1%

(Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng ngoại thương năm 2000) Năm 1998 tăng 32,6% so với năm 1997, năm 1999 tăng 34,4% so với năm 1998 và tốc độ tăng trưởng nguồn vốn của năm 2000 là 45,3% so với năm 1999 (vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 25%) đạt mức 66.618 tỷ VND (số liệu tại thời điểm 31/12/2000).

Nguồn vốn huy động tại ngân hàng ngoại thương cũng tăng trưởng liên tục trong các năm gần đây: Năm 1999 vốn huy động từ hai thị trường đạt 37939 tỷ, năm 2000 đạt 57035 tỷ, tăng 50,3% so với năm 1999.

Trong tổng nguồn vốn huy động tại hai thị trường nguồn vốn kỳ hạn đến cuối năm 2000 (31/12/2000) đạt 33356 tỷ quy VND tăng 84,2%, chiếm 58,5% tổng vốn huy động từ hai thị trường cao hơn mức 47,7% cuối năm 1999. Trong đó 84,8% tổng vốn kỳ hạn huy động trên thị trường i, 16,2% huy động trên thị trường ii.

Điều đáng chú ý là tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng trở lên trong những năm gần đây có tốc độ tăng trưởng cao và chiếm tỷ trọng lớn: năm 1999 tiền gửi trên 12 tháng đạt 7220 tỷ quy VND, năm 2000 đạt 12788 tỷ quy VND tăng 77,1% so với năm 1999 và chiếm 45,2% vốn kỳ hạn của thị trường i và 38,3% tổng vốn kỳ hạn,

Giới thiệu về nghề nghiệp và công nghệ cao chất lượng trung tâm học tập và nghiên cứu khoa học Việt Nam

tương đương với 22,4% tổng vốn huy động. Đây là yếu tố thuận lợi cho ngân hàng ngoại thương mở rộng cho vay trung dài hạn.

Việc tăng trưởng nguồn vốn trong những năm gần đây, đặc biệt là sự tăng trưởng mạnh vào năm 2000 là do tác động của một số nhân tố sau:

Ngân hàng ngoại thương đã chủ động cải thiện huy động vốn bằng biện pháp đa dạng hoá các hình thức huy động, bổ sung các kỳ hạn lãi suất khác nhau, linh hoạt điều chỉnh lãi suất, áp dụng chính sách ưu đãi lãi suất đối với khách hàng có số dư lớn

Lãi suất USD trên thị trường quốc tế tăng mạnh kéo theo việc tăng lãi suất của thị trường trong nước đã khuyến khích dân cư tăng cường gửi USD trong khi đó ngân hàng ngoại thương lại có thế mạnh trong việc huy động nguồn vốn này
 Nguồn kiều hối trong năm tăng mạnh, nhất là vào những tháng cuối năm.

2.2. Tình hình cho vay trung dài hạn

2.2.1. Cho vay, thu nợ và dư nợ trung dài hạn

Bảng 2: Tình hình cho vay trung dài hạn: (tỷ VND)

Chi tiêu	31/12/1997		31/12/1998		31/12/1999		31/12/2000	
	Quy VND	Tăng/giảm	Quy VND	Tăng/giảm	Quy VND	Tăng/giảm	Quy VND	Tăng/giảm
Cho vay	859	20%	1065	24%	1385	30%	1869	35%
Thu nợ	567	20%	835	47%	1973	136%	1419	-28%
Dư nợ	2874	10%	3104	8%	2516	-19%	2966	17%

(Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng ngoại thương các năm 1998, 1999, 2000)

Doanh số cho vay đạt tốc độ tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng cho vay những năm gần đây liên tục tăng, mặc dù trong các năm 1997 và 1998 nền kinh tế nước ta bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực. Năm 1998 doanh số cho vay tăng 24% so với năm trước, con số này trong các năm tiếp theo lần lượt là 30 và 35%. Do việc tăng doanh số cho vay tăng trưởng, dư nợ tín dụng trung dài hạn của ngân hàng ngoại thương cũng tăng trưởng theo. Trong các năm 1997 và

1998 tốc độ tăng trưởng dư nợ khá chậm. Năm 1999 dư nợ giảm 19% so với năm 1998 tuy nhiên đây là kết quả của việc thu nợ tăng đột biến: thu nợ năm 1999 tăng 136% so với năm 1998. Thực hiện chính sách kích cầu của Chính phủ: năm 1999 ngân sách nhà nước đã cấp vốn cho Vaxuco để thanh toán khoản vay 70,6 triệu USD, và việc Tổng công ty điện lực Việt Nam thanh toán khoản nợ trước hạn trên 8 triệu USD Năm 2000 dư nợ tín dụng trung dài hạn tăng cao hơn nhưng vẫn ở mức thấp đạt 2966 tỷ quy VND, tăng 17% so với năm 1999. Nguyên nhân là các dự án lớn như dự án khí Nam Côn Sơn, dự án điện Phú Mỹ 2.1, công ty Bia Hà Nội, công ty cổ phần đầu tư xây dựng... vẫn chưa được giải ngân.

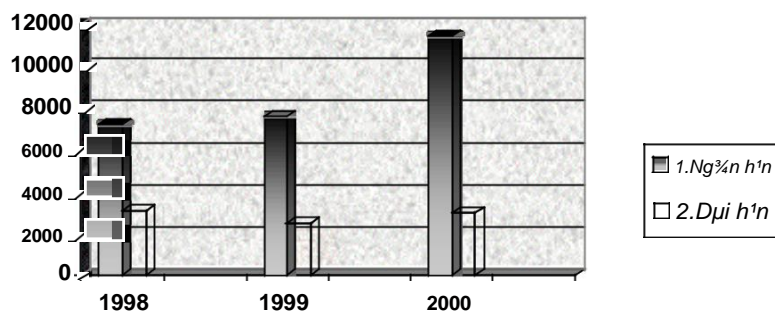
Bảng 3: Cơ cấu dư nợ tín dụng trung dài hạn trong tổng dư nợ tín dụng (Tỷ VND)

Chi tiêu	31/12/1998		31/12/1999		31/12/2000	
	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng
Tín dụng thông thường	10338	100%	10102	100%	14317	100%
1.Ngắn hạn	7234	70%	7586	75,1%	11351	79,3%
2.Dài hạn	3104	30%	2516	24,9%	2966	20,7%

(Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng ngoại thương năm 1999, 2000)

Bên cạnh việc dư nợ tín dụng trung dài hạn tăng trưởng chậm, nó còn chiếm một tỷ lệ thấp trong tổng dư nợ tín dụng tại ngân hàng ngoại thương: năm 1998 dư nợ tín dụng trung dài hạn chiếm 30% tổng dư nợ tín dụng thông thường, tuy nhiên tỷ lệ này liên tục giảm trong các năm tiếp theo, đến năm 2000 chỉ chiếm 20,7% trong tổng dư nợ tín dụng thông thường.

Điều này có thể thấy được: ngoài việc cho vay trung dài hạn gặp nhiều rủi ro



Biểu đồ 1: Tương quan giữa dư nợ ngắn hạn và trung dài hạn

hơn so với cho vay ngắn hạn do các loại rủi ro có thể gặp như: rủi ro kỳ hạn, rủi ro lãi suất... thì khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế là thấp, không có nhiều các dự án đầu tư trung dài hạn có hiệu quả, ngay cả một số công trình lớn do chính phủ đề xuất mặc dù đã ký hợp đồng tín dụng nhưng vẫn chưa thể giải ngân. Bên cạnh đó công tác Marketing ngân hàng ở ngân hàng ngoại thương hoạt động chưa hiệu quả, và chưa thật sự chủ động tìm kiếm các dự án có hiệu quả để cho vay...

2.2.2. Dư nợ theo nội tệ, ngoại tệ

Trong năm 1999, dư nợ tín dụng trung dài hạn bằng ngoại tệ tại ngân hàng ngoại thương là 199 triệu USD giảm 37% so với năm 1998, năm 2000 là 103 triệu USD, giảm 13,9% so với năm 1999. Tình hình này dẫn đến cơ cấu cho vay trung dài hạn theo nội ngoại tệ có xu hướng cân bằng (năm 2000 dư nợ theo nội ngoại tệ đều xấp xỉ 50%). Dư nợ cho vay bằng ngoại tệ giảm là do các nguyên nhân sau:

Khi cho vay bằng ngoại tệ ngân hàng không những phải đối phó với những

Bảng 4 : Dư nợ tín dụng trung dài hạn theo cơ cấu nội ngoại tệ: (tỷ VND)

Chỉ tiêu	31/12/1998		31/12/1999		31/12/2000	
	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng
1. Nội tệ	658	21,2%	844	33,5%	1477	49,8%
2. Ngoại tệ (USD quy đổi ra VND)	2446	78,8%	1627	66,5%	1489	50,2%
Tổng dư nợ	3104	100%	2516	100%	2966	100%

(Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng ngoại thương năm 1999, 2000)

rủi ro thông thường mà còn phải đối phó với rủi ro về tỷ giá hối đoái (đặc biệt là trong giai đoạn khủng hoảng tài chính). Việc đồng Việt Nam bị mất giá so với đồng ngoại tệ gây ra tâm lý e ngại đối với khách hàng vay vốn bằng ngoại tệ. Hơn nữa trong năm 1999 lãi suất bằng đồng Việt Nam liên tục giảm (NHNN đã liên tục giảm trần lãi suất cho vay VND từ 1,25%/ tháng xuống 0,8% đối với khu vực đô thị và 1%/ tháng đối với khu vực nông thôn), do đó các doanh nghiệp được khuyến khích vay bằng nội tệ và lãi suất cho vay thấp nên doanh nghiệp sẽ giảm được chi

Gi¶i ph, p mē rēng vµ n©ng cao chÊt l-ìng tÝn dōng trung dµi h' n t' i Nng©n hµng ngo' i th- ñng ViÖt Nam

phí vốn vay. Tuy nhiên đây không phải là xu hướng tốt vì ngân hàng ngoại thương là một ngân hàng có tiềm lực mạnh về vốn ngoại tệ và có nhiều kinh nghiệm trong việc cung cấp tín dụng bằng USD, nên việc tỷ lệ cho vay bằng USD bị giảm sút làm cho một lượng vốn lớn ngoại tệ bị ứ đọng.

2.2.3. Dư nợ theo thành phần kinh tế

Bảng 5: Dư nợ tín dụng trung dài hạn theo thành phần kinh tế (tỷ VND):

Chỉ tiêu	31/12/1998		31/12/1999		31/12/2000	
	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng
1. Quốc doanh	2669,4	86%	2264,4	90%	2728,7	92%
2. Ngoài quốc doanh	434,56	14%	251,6	10%	237,3	8%
3. Tổng	3104	100%	2516	100%	2966	100%

(Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng ngoại thương năm 1999, 2000)

Theo số liệu ở trên ta thấy, dư nợ tín dụng trung dài hạn của ngân hàng ngoại thương tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp quốc doanh. Năm 1998 tỷ trọng này là 86%, năm 1999 tăng lên 90% và năm 2000 đã đạt tỷ lệ 92% trong tổng dư nợ tín dụng trung dài hạn. Khách hàng chủ yếu của ngân hàng ngoại thương đặc biệt là các tổng công ty lớn như: Tổng công ty điện lực Việt Nam, Animex, Tổng công ty xây dựng Lũng Lô, Tổng công ty bưu chính viễn thông Việt Nam, Tổng công ty xây dựng sông Đà...

Việc dư nợ tín dụng của các doanh nghiệp quốc doanh chiếm tỷ trọng cao bởi thực tế cho thấy: đầu tư vào khu vực ngoài quốc doanh, ngân hàng sẽ gặp nhiều rủi ro hơn, ngay cả trong trường hợp có tài sản thế chấp thì ngân hàng cũng rất khó khăn trong việc xử lý tài sản thế chấp để thu hồi vốn: Giá của tài sản thế chấp luôn biến động, có thể lúc đánh giá là cao nhưng khi phát mại thì giá của tài sản lại ở mức thấp. Mặt khác, trung tâm bán đấu giá tại Việt Nam hoạt động chưa có hiệu quả nên việc bán tài sản là vấn đề phức tạp. Nhiều trường hợp khách hàng sở hữu một tài sản nhưng lại mang đi thế chấp tại nhiều ngân hàng khác nhau. Các cán bộ của ngân hàng ngoại thương trong quá trình thẩm định khó có thể phát hiện được.

Tình trạng này cũng gây ra khó khăn cho ngân hàng khi tiến hành phát mại tài sản. Lúc này, các ngân hàng sẽ không thể hiểu được ai là người thực sự có quyền đối với tài sản đó. Hơn nữa các công ty ngoài quốc doanh (Trừ các công ty liên doanh với nước ngoài) thường có trình độ tổ chức kém, đội ngũ nhân viên yếu về chuyên môn, nghiệp vụ vì vậy mà rủi ro xảy ra đối với thành phần kinh tế này là lớn. Tuy nhiên, những rủi ro này cũng có thể xảy ra đối với thành phần kinh tế quốc doanh.

Tỷ trọng dư nợ của khu vực kinh tế quốc doanh chiếm tỷ trọng lớn là phù hợp với định hướng phát triển của nước ta trong đó ngành kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo, thực tế là với sự hỗ trợ tín dụng trung dài hạn của ngân hàng ngoại thương các doanh nghiệp nhà nước đã củng cố được vị trí và phát huy được vai trò của mình trong nền kinh tế. Tuy nhiên, trong những năm tới ngân hàng ngoại thương cũng cần có những biện pháp đẩy mạnh cho vay với kinh tế ngoài quốc doanh vì đây là khu vực kinh tế rất năng động và tất nhiên nhu cầu vốn cũng lớn.

2.2.4. Dư nợ theo ngành kinh tế

Cơ cấu này trong những năm gần đây gần như không thay đổi nhiều gồm các ngành công nghiệp, xây dựng, giao thông, thương mại và các ngành khác. Ngân hàng tập trung cho vay chủ yếu là hai ngành công nghiệp và thương mại. Hai ngành

Bảng 6: Dư nợ cho vay trung dài hạn theo ngành kinh tế (tỷ đồng)

Chỉ tiêu	31/12/1998		31/12/1999		31/12/2000	
	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng
1.Công nghiệp	1316,2	39,5%	1071,82	42,4	1251,65	42,2%
2.Xây dựng	180	5,8%	156,48	6,1%	186,86	6,3%
3.Giao thông	242,11	7,8%	231,47	9,2%	281,77	9,5%
4.Thương mại	1244,7	40,1%	1016,46	40,3%	1204,2	40,6%
5.Ngành khác	121,09	3,9%	42,77	1,7%	41,52	1,4%
Tổng dư nợ	3104	100%	2516	100%	2966	100%

(Báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng ngoại thương năm 1999, 2000)

này chiếm tỷ trọng khá cao (hơn 80% trong tổng dư nợ trung dài hạn). Tổng dư

nợ của ngành xây dựng chiếm tỷ trọng không cao (dưới 6,5%), điều này phản ánh từ khi có cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực thì ngân hàng ngoại thương đã thận trọng hơn khi đầu tư cũng như cho vay vốn đối với các trong lĩnh vực xây dựng như khách sạn, bất động sản, cao ốc... bởi đây là một trong những nguyên nhân gây ra cuộc khủng hoảng. Hơn nữa, theo nhận định trong một số năm tới ngành kinh doanh khách sạn sẽ tăng trưởng chậm hơn so với thời kỳ năm 1995, chính vì vậy tỷ trọng dư nợ trung dài hạn theo ngành xây dựng trong năm 1999 chỉ tăng nhẹ so với năm 1998 và đến năm 2000 cũng chỉ ở mức 6,3% trong tổng dư nợ tín dụng trung dài hạn.

Bên cạnh đó sau tác động của cuộc khủng hoảng, hầu hết các nền kinh tế trong khu vực đều có dấu hiệu phục hồi, vì thế trong những năm tới đầu tư vào Việt Nam có xu hướng tăng nhanh. Do đó nhu cầu vay vốn của các dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng, giao thông, đường xá, cầu cống... đều có xu hướng tăng lên. Điều này thể hiện trong tỷ trọng dư nợ trung dài hạn của ngành giao thông năm 1998 chỉ đạt 7,8% nhưng sang năm 1999 đạt mức 9,2% và đến năm 2000 đạt mức 9,5% trong tổng dư nợ tín dụng trung dài hạn, chủ yếu là do ngân hàng cho vay làm đường xá như đường Trường Sơn, công trình cảng Cái Lân...

Tỷ trọng dư nợ của ngành công nghiệp trong những năm qua vẫn tăng trưởng mặc dù vẫn còn ở mức thấp (năm 1998 tỷ trọng là 39,5%, năm 1999 là 42,4%). Mặc dù năm 2000, tỷ trọng này có giảm nhẹ xuống còn 42,2% tuy nhiên có một số dự án lớn thuộc ngành này đến nay vẫn chưa giải ngân được.

Tỷ trọng dư nợ trong ngành thương nghiệp vẫn tăng ổn định và chưa có sự đột phá: tỷ trọng này trong năm 1998 là 40,1%, năm 1999 là 40,4% và đến năm 2000 là 40,6%.

2.3. Tình hình nợ quá hạn

Bảng 7: Tình hình nợ quá hạn trung dài hạn tại ngân hàng ngoại thương

Năm	31/12/1997	31/12/1998	31/12/1999	31/12/2000
Nợ quá hạn	98	123	116	160
Tổng dư nợ	2874	3104	2516	2966
Tỷ lệ nợ quá hạn (%)	3,4	3,9%	4,6%	5,4%

(Nguồn : Báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng ngoại thương năm 1998, 1999, 2000)

Bên cạnh tăng tổng dư nợ tín dụng trung dài hạn thì tỷ lệ nợ quá hạn trong những năm qua cũng gia tăng, điều này phản ánh chất lượng tín dụng trung dài hạn có chiều hướng đi xuống và đây là một vấn đề cần giải quyết.

Nói đến kinh doanh không thể không nói đến rủi ro mà nghề ngân hàng được biết đến như là một ngành có nhiều rủi ro nhất mà đặc biệt là trong hoạt động tín dụng trung dài hạn. Rủi ro này có thể do nhiều nguyên nhân gây ra như rủi ro về kỳ hạn, rủi ro đạo đức khách hàng, rủi ro về tỷ giá và cũng có những rủi ro do yếu tố khách quan như thiên tai, hoả hoạn... Vì vậy tình hình nợ quá là không thể tránh khỏi, vấn đề đặt ra đối với ngân hàng là giảm tối đa các khoản nợ quá hạn để vừa tránh được rủi ro, vừa đảm bảo lợi nhuận cũng như việc xử lý các khoản nợ quá hạn đó như thế nào.

Năm 1997 tỷ lệ nợ quá hạn của ngân hàng ngoại thương ở mức tương đối thấp là 3,4% nhưng tỷ lệ này lại tăng dần qua các năm: năm 1998 là 3,9%, năm 1999 là 4,6% và năm 2000 là 5,4%. Thực ra trong những năm gần đây ngân hàng ngoại thương đã có nhiều cố gắng trong việc nâng cao chất lượng tín dụng trung dài hạn các khoản nợ quá hạn hầu hết là của các khoản vay trước năm 1997 và theo dự báo của ngân hàng nợ quá hạn sẽ còn tiếp tục tăng lên trong những năm tiếp theo do một số dự án cho vay theo chỉ định của Chính Phủ chưa thể thu hồi vốn ngay như việc cho vay khắc phục hậu quả cơn bão số năm.

Một điều rất đáng quan tâm là tỷ lệ nợ quá hạn của các khoản vay bằng USD lại tăng ở mức rất cao từ 4,2% năm 1999 đã tăng lên tới 6,9% trong năm 2000 trong khi đó tỷ lệ này đối với các khoản vay bằng VND lại giảm từ 5,4% năm

1999 xuống còn 3,9% năm 2000. Điều này có vẻ như không hợp lý khi ngân hàng ngoại thương là một ngân hàng có kinh nghiệm trong việc cho vay và thu hút vốn bằng ngoại tệ.

Tỷ lệ nợ quá hạn đối với doanh nghiệp nhà nước ở mức thấp 3,0%, trong khi đó tỷ lệ này ở khu vực kinh tế tư nhân là 7,6%. Điều này phản ánh một thực tế là hiện nay các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh (không kể đến doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) do trình độ tổ chức chưa cao, năng lực cán bộ còn hạn chế nên tình hình kinh doanh không đạt hiệu quả, do đó phát sinh nợ quá hạn lớn đối với ngân hàng. Có thể thấy rõ nhận định qua sự so sánh với tỷ lệ nợ quá hạn của Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nơi mà có trình độ tổ chức cao, trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ được xem là tốt nhất hiện nay: tỷ lệ nợ quá hạn ở mức rất thấp 1,3%.

Về cơ cấu nợ quá hạn theo thời gian: Nợ quá hạn khó đòi chiếm tỷ lệ cao xấp xỉ 74% (năm 1999 chiếm 74,5% và 73,6% vào năm 2000), tỷ lệ nợ kê đọng chiếm khoảng 19% trong hai năm gần đây, trong khi đó tỷ lệ nợ thông thường

Bảng 8: Cơ cấu nợ quá hạn theo thời gian

Chỉ tiêu	31/12/1999		31/12/2000	
	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng
Tổng dư nợ	116	100%	160	100%
Nợ quá hạn thông thường	7,6	6,6%	11,9	7,4%
Nợ quá hạn kê đọng	21,9	18,9%	30,4	19%
Nợ quá hạn khó đòi	86,5	74,5%	117,7	73,6%

(Nguồn : Báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng ngoại thương năm 1998, 1999, 2000)

(dưới 6 tháng) chiếm tỷ lệ nhỏ dưới 8%. Sở dĩ tình hình nợ quá hạn khó đòi chiếm tỷ trọng lớn là do các khoản nợ phát sinh từ năm 1997 trở về trước đều là những khoản nợ khó đòi gần như là mất luôn. Các khoản nợ này cho vay theo những dự án mà chất lượng thẩm định của ngân hàng ngoại thương những năm trước đây còn

nhiều bất cập. Trong khi đó ngân hàng ngoại thương lại chưa có biện pháp xử lý hữu hiệu những khoản nợ đó

4. Một số kết quả đạt được và tồn tại trong hoạt động tín dụng trung dài hạn

tại ngân hàng ngoại thương.

3.1. Những thành tựu đạt được

Trong những năm qua, mặc dù có nhiều khó khăn do khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế thấp nhưng dư nợ tín dụng trung dài hạn vẫn tăng trưởng với tốc độ khá. Ngân hàng ngoại thương đã thực hiện tốt việc cung ứng vốn tín dụng trung dài hạn cho nền kinh tế vừa đáp ứng nhu cầu tái sản xuất mở rộng của các doanh nghiệp vừa tạo ra một đội ngũ khách hàng truyền thống như các Tổng công ty lớn của cả nước.

Để có thể đáp ứng nhu cầu cho vay ngày một tăng, công tác huy động vốn của ngân hàng ngoại thương cũng đạt kết quả tốt tỷ lệ nguồn vốn trung dài hạn ngày một tăng trong tổng nguồn vốn huy động.

Ngân hàng đã tăng cường khâu giám sát khách hàng trước, trong và sau khi cho vay, cùng với việc thực hiện nghiêm túc quy trình cho vay theo quy định của NHNN cũng như các quy định do ngân hàng đề ra đã làm cho chất lượng các

khoản tín dụng trung dài hạn trong thời gian gần đây được nâng cao rõ rệt.

Ngân hàng đã từng bước đơn giản hoá thủ tục cho vay, giảm thời gian cho khách hàng trong quá trình đến vay vốn tại ngân hàng.

Chính sách tín dụng trung dài hạn của ngân hàng đề ra phù hợp với thực tế phát triển của nước ta và đường lối phát triển kinh tế xã hội của Đảng và Nhà nước, với chính sách tín dụng này, hoạt động tín dụng trung dài hạn của ngân hàng ngoại thương đã đóng góp tích cực vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH - HĐH.

Ngân hàng đã sắp xếp những cán bộ tín dụng có trình độ chuyên môn cao, nhiệt tình vào phòng dự án tại các Chi nhánh và tại Sở giao dịch, điều này là nhân tố

Giới thiệu về nghề nghiệp và công nghệ cao chất lượng trong môi trường làm việc tại Ngân hàng ngoại thương Việt Nam

quyết định cho việc thành công của hoạt động tín dụng trung dài

hạn. 3.2. Những tồn tại và nguyên nhân

3.2.1. Những tồn tại

Mặc dù dư nợ tín dụng trung dài hạn vẫn tăng trưởng qua các năm, nhưng tỷ trọng của nó so với tổng dư nợ tín dụng thông thường ngày một giảm, hoạt động tín dụng trung dài hạn vẫn còn chưa tương xứng với tiềm năng đặc biệt là tiềm năng về huy động vốn trung dài hạn đang chiếm tỷ trọng ngày càng tăng. So với các ngân hàng khác, ngân hàng ngoại thương có ưu thế hơn hẳn về khả năng huy động vốn ngoại tệ, tuy nhiên xu hướng vay bằng ngoại tệ hiện đang giảm. Có thể nói ngân hàng ngoại thương chưa phát huy được điểm mạnh về khả năng cho vay trung dài hạn bằng ngoại tệ này của mình.

Ngân hàng còn khá dè dặt trong việc cho vay đối với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh làm cho tỷ trọng dư nợ của khu vực này đã nhỏ lại càng nhỏ hơn.

Công tác xử lý tài sản xiết nợ còn kém hiệu quả

3.2.2. Nguyên nhân:

Thứ nhất: trong quy trình xét duyệt cho vay ngân hàng còn khá cứng nhắc trong việc áp dụng các quy định của cấp trên.

Thứ hai: Công tác Marketing ngân hàng tại ngân hàng ngoại thương chưa được coi trọng đúng mức, ngân hàng chưa có các biện pháp Marketing nhằm hỗ trợ cho hoạt động tín dụng trung dài hạn.

Thứ ba: Ngân hàng thiếu những thông tin trung thực về khách hàng, đặc biệt là các khách hàng mới. Điều này dẫn đến tình trạng nhiều dự án có tính khả thi nhưng ngân hàng không dám cho vay hoặc ngược lại nhiều dự án hiệu quả không cao nhưng ngân hàng vẫn cho vay do những thông tin được cung cấp là không chính xác.

Thứ năm: Môi trường pháp lý ở nước ta hiện nay chưa thật tốt, điều này gây

rất nhiều khó khăn cho ngân hàng trong công tác xử lý nợ quá hạn và phát mại tài sản thế chấp.

Thứ sáu: một số yếu tố của môi trường kinh tế vĩ mô chưa thật ổn định đặc biệt là tỷ giá hối đoái. Chính nhân tố này là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến tỷ trọng vay bằng ngoại tệ giảm trong những năm gần đây

CHƯƠNG BA:

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG TRUNG

DÀI HẠN TẠI NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

i. Định hướng hoạt động của ngân hàng ngoại thương Việt Nam trong thời gian tới (Đến năm 2010).

Mặc dù trong những năm vừa qua ngân hàng ngoại thương Việt Nam đã đạt được sự tăng trưởng mạnh (trong mười năm từ năm 1991 đến năm 1999 quy mô nguồn vốn đã tăng hơn 6 lần), tuy nhiên để đứng vững và tiếp tục phát triển trong một môi trường mà sự cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ, ngân hàng ngoại thương đã xây dựng cho mình một chiến lược phát triển đến năm 2010 tập trung vào bốn nội dung chủ yếu sau:

Mục tiêu và phương châm

Chiến lược chung

Những nhiệm vụ chiến lược và định hướng phát

triển Các giai đoạn triển khai thực hiện chiến lược

Trong đó mục tiêu chiến lược phát triển của ngân hàng ngoại thương đến

Giới thiệu về nghề nghiệp và công nghệ cao chất lượng tốt nhất trong môi trường học tập quốc tế tại Việt Nam

năm 2010 là phân đầu trở thành ngân hàng thương mại hàng đầu của Việt Nam, hoạt động đa năng, kết hợp bán buôn với bán lẻ, mở rộng các dịch vụ ngân hàng, phục vụ phát triển kinh tế trong nước và trở thành một ngân hàng quốc tế khu vực

Phương châm của ngân hàng ngoại thương là:

Đối với ngân hàng: An toàn – Hiệu quả - Tăng trưởng. An toàn trong mọi lĩnh vực kinh doanh. Hiệu quả mang ý nghĩa kinh tế xã hội. Tăng trưởng phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế đất nước và chính sách tiền tệ của ngành ngân hàng.

Đối với khách hàng: Đem đến cho khách hàng sự an toàn tiền gửi, phục vụ nhanh chóng, giá rẻ. Khách hàng chính của ngân hàng ngoại thương là các Tổng công ty, các doanh nghiệp lớn hoạt động chủ yếu trên lĩnh vực xuất nhập khẩu, khách hàng có địa bàn hoạt động chính tại các thành phố và các khu vực có tiềm năng kinh tế...

Chiến lược phát triển chung của Ngân hàng ngoại thương đó là định hướng quyết định bước phát triển mới cả về chất lượng và số lượng: từng bước xây dựng ngân hàng ngoại thương trở thành một ngân hàng hiện đại, hội nhập với quốc tế có mô hình tổ chức khoa học, có công nghệ hiện đại, đội ngũ cán bộ công nhân viên có phẩm chất tốt.

Cụ thể là:

Trong năm 2001, ngân hàng ngoại thương tiếp tục thực hiện định hướng phát triển 10 năm của mình là: “ An toàn – Hiệu quả - Phát triển ”, căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước năm 2001 và nhiệm vụ của ngành ngân hàng với năng lực của ngân hàng mình, ngân hàng ngoại thương định hướng hoạt động kinh doanh trong năm 2001 với các chỉ tiêu chính sau:

- | | |
|---|-----------|
| 1. Tăng trưởng nguồn vốn | 19 – 20% |
| 2. Tăng trưởng dư nợ tín dụng | 20 – 22% |
| 3. Tỷ lệ nợ quá hạn / Tổng dư nợ | Dưới 4,0% |
| 4. Thị phần trong thanh toán xuất nhập khẩu | 29% |

5. Tăng trưởng lợi nhuận trước thuế 5%

Để thực hiện các chỉ tiêu kinh doanh trên, ngân hàng ngoại thương sẽ triển khai các nhiệm vụ công tác sau:

Đẩy mạnh công tác huy động vốn, thực hiện đa dạng hoá các hình thức huy động vốn (trả lãi trước, có thưởng, khuyến mại), bổ sung các loại kỳ hạn, áp dụng lãi suất linh hoạt... để phát triển nguồn vốn đạt tốc độ tăng trưởng 19 – 20%, trong đó chú ý đến việc phát triển nguồn vốn bằng VND.

Chủ động tìm các dự án khả thi không phân biệt thành phần kinh tế, loại hình sở hữu, bám sát các dự án lớn, các chương trình kinh tế trọng điểm... để đẩy mạnh cho vay nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng dư nợ tín dụng 20 - 22%, cải tiến phương pháp quản lý rủi ro tín dụng, giữ tỷ lệ nợ quá hạn dưới 4%.

áp dụng công nghệ mới, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, giảm phí... nhằm giữ vững thị phần 29% trong kim ngạch thanh toán xuất nhập khẩu của cả nước.

Triển khai đề án tái cơ cấu ngân hàng ngoại thương, trong năm 2001 cần đạt một số mục tiêu như: thành lập công ty quản lý tài sản, bổ sung hoàn thiện hệ thống quy chế các mặt hoạt động của ngân hàng ngoại thương, đổi mới phương thức kiểm tra nội bộ...

ii. Một số kiến nghị và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tín dụng trung dài hạn tại

ngân hàng ngoại thương Việt Nam

I. Giải pháp để mở rộng hoạt động tín dụng trung dài hạn tại ngân hàng ngoại thương

Hiện nay, yêu cầu trước tiên đối với Ngân hàng ngoại thương là phải làm thế nào để mở rộng được hoạt động tín dụng trung dài hạn. Như đã phân tích ở trên là chất lượng các khoản tín dụng hiện có của Ngân hàng là khá tốt nhưng mức dư nợ còn thấp, do đó Ngân hàng cần phải thực hiện những giải pháp tích cực để cải thiện tình hình :

Giới thiệu về nghề nghiệp và công nghệ cao chất lượng trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam

1.1 Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn trung dài hạn.

Ngân hàng vẫn có thể chuyển một phần vốn ngắn hạn sang tín dụng trung dài hạn nhưng còn tùy thuộc vào tính ổn định của nguồn tiền gửi. Kinh nghiệm của các nước trên thế giới chỉ ra mức tín dụng trung dài hạn bằng nguồn vốn ngắn hạn được khống chế bởi chỉ số an toàn về mức chuyển hóa vốn (H) :

$$H = \frac{\text{Tổng số nguồn vốn dài hạn trên 5 năm}}{\text{Tổng các khoản sử dụng vốn trên 5 năm}}$$

- Trái Phiếu Ngân hàng

Trái phiếu Ngân hàng là một công cụ vay nợ dài hạn trên thị trường vốn, là giấy nhận nợ của các Ngân hàng đối với người mua (hoặc chủ sở hữu) cam kết sẽ trả nợ và lãi theo kỳ hạn đã định. Đối với người mua, nó là giấy chứng nhận quyền đầu tư và quyền hưởng một phần lãi theo số tiền đầu tư. Đây là hình thức phổ biến ở nhiều nước trên thế giới, nó hấp dẫn hơn các hình thức gửi tiền có kỳ hạn dài bởi tính đa dạng trong hình thức trả lãi cũng như lãi suất huy động. Khi cần phát hành trái phiếu, để có thể thu hút được người mua, Ngân hàng có thể đưa ra các mức lãi suất chiết khấu tại các mốc thời gian khác nhau trước khi trái phiếu đáo hạn .

Ngân hàng phát hành các trái phiếu dài hạn có bảo đảm giá trị bằng USD và có thể chuyển nhượng dễ dàng trên thị trường. Điều đó có nghĩa là khoản tiền gửi gốc sẽ được bảo đảm theo giá trị của USD tại thời điểm gửi tiền, nếu thiếu hụt sẽ được bù đắp. Biện pháp này lựa trên hai căn cứ khoa học; *một là:* hiện nay nền kinh tế Mỹ phát triển khá ổn định lên USD có giá trị ít biến động, *hai là:* trong tiềm thức người dân Việt Nam hiện nay vẫn rất tin tưởng vào USD .

- Tiền gửi dài hạn có lãi suất biến động theo thị trường hoặc được bảo đảm bằng vàng.

Ngân hàng có thể là cho người gửi tiền an tâm bằng cách áp dụng lãi suất biến động theo thị trường để giảm rủi ro cho người gửi tiền khi lãi suất lên cao, có

thẻ dùng vàng để đảm bảo chi khoản tiền gửi vì đó là tâm lý của người Việt Nam từ xưa đến nay, một tập quán có từ lâu đời vì cất trữ vàng người ta cảm thấy an toàn hơn khi mà đồng tiền không ổn định.

Mặt khác vàng vẫn là hình thức được ưa chuộng mang tính độc tôn trong xã hội Việt Nam vì chúng có tính thanh khoản cao, đảm bảo được giá trị ngay cả trong thời kỳ đồng tiền không ổn định, là phương tiện thanh toán thay tiền mặt trong việc mua bán các hàng hóa có giá trị lớn như nhà cửa, đất đai,...

- Giấy chứng nhận tiền gửi có thể bán lại

Giấy chứng nhận tiền gửi có thể bán lại là công cụ huy động tiền gửi dài hạn do Ngân hàng bán cho người gửi tiền. Nó thanh toán lãi hàng năm theo một khoản nhất định và khi hết hạn thì hoàn trả hết giá mua ban đầu. Do có thể bán lại trên thị trường nên nó biến việc gửi các khoản dài hạn thành các khoản tiền gửi ngắn hạn. Đặc điểm này khiến giấy chứng nhận tiền gửi rất thịnh hành ở các nước Châu Âu từ những năm 1970 cho đến nay nó vẫn chiếm những vị trí đầu trong danh sách nguồn huy động vốn của các Ngân hàng Châu Âu.

1.2. Đa dạng hóa các hình thức tín dụng trung dài hạn

Hiện nay, nếu so sánh hệ thống Ngân hàng Việt Nam với hệ thống Ngân hàng của nhiều nước có nền tài chính phát triển thì các hình thức cho vay của các Ngân hàng Việt Nam là quá đơn điệu. Chính điều đó đã là một nguyên nhân quan trọng làm giảm hiệu quả sử dụng vốn của Ngân hàng. Tình trạng ứ đọng vốn của các NHTM Việt Nam thời gian qua có liên hệ khá chặt chẽ với điều này. Khi Ngân hàng không có khách hàng phù hợp, không có nghĩa là không có thị trường mà có thể hiểu là không khai thác được thị trường. Điều kiện của mỗi khách hàng xin vay vốn rất khác nhau, để thu hút được nhiều khách hàng cần có các hình thức tín dụng đa dạng và phù hợp. Hơn nữa theo các lý thuyết kinh tế, đa dạng hóa là một biện pháp quan trọng để giảm rủi ro. Khi các NHTM Việt Nam không có các hình thức cho vay đa dạng, nghĩa là đã tự loại bỏ cơ hội giảm rủi ro của mình.

Như vậy, có thể nói một nguyên nhân làm tăng những thiệt hại có tính chi phí cơ hội trên các hợp đồng tín dụng của các Ngân hàng Việt Nam là do tính kém phát triển về các lĩnh vực đầu tư. Giải pháp cho điều đó là cần phải tích cực mở rộng các loại hình hoạt động, cung cấp cho khách hàng nhiều tiện ích mới để tận dụng tối đa những cơ hội sinh lời tốt nhất. Thực tế là một khi Ngân hàng có các loại hình đầu tư và lĩnh vực hoạt động đa dạng, nó có thể lựa chọn những cơ hội có khả năng sinh lời tốt nhất. Điều đó đồng nghĩa với việc sẽ giảm được mức thiệt hại có tính chi phí cơ hội trên các dự án. Ngoài ra như đã nói, với các lĩnh vực hoạt động đa dạng, Ngân hàng có thể phân đều rủi ro của mình sang các lĩnh vực khác nhau, trên cơ sở đó có thể tăng được tính ổn định của mình. Em xin được đề cập đến một số hình thức đầu tư tín dụng mới với mục tiêu nghiên cứu để góp phần đa dạng hóa hoạt động của ngành Ngân hàng :

Đồng tài trợ.

Việc đồng tài trợ là *quá trình cho vay - bảo lãnh của một nhóm các tổ chức tín dụng (LCTD) cho một dự án, do một TCTD làm đầu mối phối hợp các bên tài trợ để thực hiện, nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và các TCTD*. Các hình thức đồng tài trợ là cho vay hợp vốn; bảo lãnh, tái bảo lãnh hoặc kết hợp của các hình thức trên .

Nghiệp vụ đồng tài trợ được áp dụng trong các trường hợp sau: nhu cầu vay vốn để thực hiện dự án vượt giới hạn tối đa được cho phép vay hoặc bảo lãnh của một TCTD; do nhu cầu phân tán rủi ro của các TCTD; khả năng nguồn vốn của một TCTD không đáp ứng được nhu cầu vốn của dự án .

Theo cách làm truyền thống từ trước tới nay, các TCTD thường ngồi chờ khách hàng đem dự án tới Ngân hàng để xin vay, mà không chịu tìm kiếm các khách hàng tiềm năng nhất là trong giai đoạn hiện nay, các TCTD Việt Nam hoạt động trong môi trường khó cạnh tranh được với các chi nhánh Ngân hàng nước ngoài về vốn, công nghệ và cả cách tổ chức quản lý. Do vậy, Ngân hàng ngoại

thương nên căn cứ vào chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành kinh tế, của từng địa phương, của toàn nền kinh tế, liên kết với các NHTM khác để xây dựng các phương án đầu tư vốn để chủ động nguồn vốn tín dụng trung dài hạn chủ động trong công tác thẩm định, cho vay đúng mục đích, đồng thời quản lý được rủi ro của mình. Ngân hàng ngoại thương không chỉ cần liên kết với các NHTM quốc doanh mà còn cần phải liên kết với các chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng liên doanh. Các chi nhánh Ngân hàng nước ngoài có tiềm lực về vốn vô cùng lớn nhưng do quy định của NHNN nên khả năng cho vay bằng VNĐ của các Ngân hàng này bị hạn chế. Do đó, Ngân hàng ngoại thương có thể liên kết với các Ngân hàng này cho vay bằng VNĐ hay làm trung gian cho các Ngân hàng này. Sự liên kết không chỉ giúp Ngân hàng mở rộng hoạt động tín dụng mà còn giúp nâng cao hiệu quả món vay. Bên cạnh đó, trong quá trình liên kết thực hiện dự án, Ngân hàng và đội ngũ cán bộ tín dụng cũng học hỏi được các kinh nghiệm, cách thức thẩm định dự án, phương pháp quản lý món vay, phương pháp quản lý điều hành hoạt động ... Điều này giúp cho Ngân hàng nâng cao năng lực riêng của mình trong hoạt động quản trị nói chung và hiệu quả trong hoạt động tín dụng trung dài hạn nói riêng.

Tín dụng thuê mua tài sản cố định.

Thuê - mua, thuê mua trả góp hay tín dụng thuê mua trả góp đều có chung một nội dung. Nó được coi như một hình thức cho thuê tài chính, chỉ khác ở chỗ Công ty thuê mua trực tiếp mua tài sản hoặc chế tạo tài sản cho thuê. Khi bên thuê thanh toán hết tiền thuê theo thỏa thuận của hợp đồng thuê, quyền sở hữu mặc nhiên chuyển cho bên thuê.

Với loại hình này, các máy móc thiết bị phù hợp theo yêu cầu sử dụng của người thuê, trên các nhà doanh nghiệp nắm được chất lượng của sản phẩm làm ra, khả năng tiêu thụ của chúng, nên sản xuất kinh doanh có hiệu quả, do đó xác suất rủi ro rất nhỏ. Ưu điểm của tín dụng thuê mua là các doanh nghiệp có thể đổi mới

trang thiết bị máy móc, quy trình công nghệ hiện đại mà không cần đến tài sản thế chấp và một số lượng lớn vốn tự có như trong cho vay dự án.

Chính ưu điểm lớn này khiến cho tín dụng thuê mua trở thành một giải pháp vô cùng quan trọng cho các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay. Nhu cầu vốn trung dài hạn để mua sắm máy móc thiết bị, công nghệ hiện đại của các doanh nghiệp hiện nay là rất lớn, nhưng để có thể được vay vốn của các Ngân hàng, doanh nghiệp ngoài phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả còn phải cần tới 30% vốn tự có và phải có tài sản thế chấp (đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh). Trong khi đó với hình thức này, doanh nghiệp chỉ cần có điều kiện là có phương án sản xuất kinh doanh khả thi, vì bản chất của tín dụng thuê mua đã bao hàm tài sản thế chấp trong hợp đồng thuê mua.

Tín dụng hối phiếu

Thay vì trực tiếp cho khách hàng vay tiền, Ngân hàng ký phát một giấy nhận nợ hẹn sẽ thanh toán cho người vay một khoản tiền vào một thời gian định trước trong tương lai (khách hàng cũng đồng thời phải ký phát một giấy nhận nợ tương tự với Ngân hàng với mệnh giá và thời hạn theo thỏa thuận giữa Ngân hàng với khách hàng để bảo đảm Ngân hàng là có lợi nhận). Sau đó khách hàng có thể dùng giấy nhận nợ đó đem thế chấp lại một Ngân hàng khác để vay vốn. Nếu khắc phục được các rủi ro đi kèm, phương thức này là một hình thức đầu tư hấp dẫn đối với Ngân hàng (không cần thiết phải xuất tiền cho vay).

Cho vay xây dựng nhà ở

Cho vay xây dựng nhà ở là hình thức trung dài hạn nhằm mục đích cho vay tiền xây dựng đối với các cá nhân, những cặp vợ chồng trẻ có công ăn việc làm, có thu nhập ổn định, có nhu cầu về nhà ở nhưng chưa có đủ tiền xây nhà hoặc mua nhà. Việt Nam là một quốc gia có dân số trẻ, tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động và số cặp vợ chồng trẻ rất cao. Vấn đề nhà ở đang là một trong những vấn đề cấp bách đặc biệt là ở các đô thị lớn như Hà Nội, TP HCM ... Để giải quyết nhu

cầu nhà ở, ổn định đời sống cho người dân, đồng thời lại giải quyết được tình trạng ứ đọng vốn Ngân hàng thì Ngân hàng ngoại thương nên thực hiện món cho vay xây nhà theo hai cách sau:

+ Thứ nhất Ngân hàng đầu tư bằng cách mua đất, xây nhà rồi bán cho những người có nhu cầu với phương thức trả góp, lượng trả căn cứ vào thu nhập của người mua. Ngân hàng sẽ nắm quyền sở hữu nhà cho đến khi người mua trả hết tiền thì làm thủ tục chuyển giao quyền sở hữu.

+ Thứ hai, Ngân hàng cho những người có nhu cầu vay tiền để họ tự mua nhà hoặc xây nhà. Để giảm rủi ro, Ngân hàng chỉ có thể cho vay đối với những người có sẵn đất và coi quyền sở hữu mảnh đất đó là tài sản thế chấp. Người vay cũng thực hiện trả dần theo phương thức trả góp theo thu nhập.

Thí điểm áp dụng loại hình cho vay theo hình thức " Không thời hạn ".

Theo hình thức này món cho vay sẽ không có thời hạn hoàn trả cụ thể định trước, thay vào đó Ngân hàng sử dụng hình thức có báo trước. Nghĩa là khi muốn thu nợ Ngân hàng có thể báo trước cho khách hàng. Khách hàng sẽ có một thời gian nhất định để chuẩn bị nguồn tiền cần thiết trả cho Ngân hàng. Thực tế đây là một hình thức tín dụng khá linh hoạt cả về thời hạn và lãi suất. Mức lãi suất sẽ được điều chỉnh theo một tiêu thức chung trên thị trường (chẳng hạn theo lãi suất tín phiếu kho bạc).

1.3. Đẩy mạnh công tác tư vấn đầu tư

Trong thời đại hiện nay, khi nền kinh tế đã phát triển, hệ thống thông tin đã rộng khắp, mạng lưới tin học đã đi sâu vào mọi lĩnh vực ngành nghề thì việc đáp ứng các hiểu biết của con người trở lên cần thiết hơn. Cũng như nhiều trung tâm tư vấn khác, tư vấn của Ngân hàng là một lĩnh vực nhằm đánh giá phân tích, dự báo các thông tin về tình hình kinh tế, xã hội, pháp luật, thị trường, giá cả... Liên quan đến vấn đề đầu tư giúp cho các doanh nghiệp đưa ra quyết định đầu tư một cách đúng đắn nhất, sáng suốt nhất .

Cho đến nay hầu như các doanh nghiệp ở nước ta ít hiểu biết về lĩnh vực đầu tư, chính vì vậy đầu tư vào các công trình chưa thu hút được kết quả như mong muốn, rủi ro đầu tư vẫn còn. Để phổ biến rộng khắp, giải đáp các thắc mắc, Ngân hàng nên có trung tâm dịch vụ tư vấn và đầu tư về các công trình, hướng dẫn cố vấn cho doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển nhanh hơn, điều đó cũng làm cho chính Ngân hàng phát triển, thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế phát triển.

1.4. Tăng cường thực hiện Marketing Ngân hàng

Công bằng mà nói, không chỉ riêng Ngân hàng ngoại thương mà nhìn chung các NHTM nước ta chưa nhận thức được đầy đủ tầm quan trọng của Marketing trong hoạt động Ngân hàng nên chưa dành sự quan tâm hợp lý, thích đáng cho nó. Tư duy kinh doanh theo quan niệm Marketing còn thiếu vắng ở các NHTM Việt Nam, dẫn tới việc Marketing tuy bước đầu đã được ứng dụng trong Ngân hàng nhưng chủ yếu mới tập trung vào các hoạt động bề nổi như quảng cáo, khuyến trương còn các chức năng chủ yếu có ý nghĩa quan trọng quyết định sự thành công trong thực hành Marketing như nghiên cứu khách hàng, xác định thị trường mục tiêu, nâng cao uy tín, chất lượng dịch vụ Ngân hàng... thì hầu như còn rất mờ nhạt, bé tấc. Do vậy, để đưa Marketing thực sự thâm nhập vào Ngân hàng và phát huy tác dụng của nó, Ngân hàng ngoại thương cần thực hiện một số biện pháp sau :

- Các cán bộ quản lý cần phải nhanh chóng chuyển sang tư duy kinh doanh mới, lấy quan điểm Marketing làm chủ đạo vì chỉ có tìm hiểu thị trường một cách kỹ lưỡng nắm bắt được sự thay đổi nhu cầu của khách hàng mới có thể đưa ra những giải pháp, chính sách linh hoạt nhằm hướng hoạt động của Ngân hàng về mục tiêu.

- Triết lý Marketing cần phải được thâm nhập vào tất cả các bộ phận giao dịch, tất cả các cán bộ nhân viên trong Ngân hàng.

- Thành lập phòng chức năng Marketing trong cơ cấu tổ chức quản trị, đề ra và định hướng hoạt động Marketing một cách khoa học, với đội ngũ cán bộ thực sự nhạy bén, am hiểu về Marketing.

- Cán bộ Marketing Ngân hàng cần phải xem xét ba yếu tố có tác động trực tiếp đến hoạt động của Ngân hàng:

- + Nhu cầu của khách hàng trên thị trường đối với sản phẩm của Ngân hàng
- + Khả năng thích ứng cầu của tất cả các Ngân hàng đối thủ trên thị trường.
- + Các sản phẩm, dịch vụ cung ứng của chính bản thân Ngân hàng mình.

Tất nhiên, nói thì bao giờ cũng dễ hơn làm, để đưa được Marketing vào Ngân hàng thực tế cần nhiều thời gian và phải trải qua rất nhiều khó khăn. Nhưng thực sự đây là một điều rất cần thiết đối với tất cả các NHTM Việt Nam, đặc biệt khi sự cạnh tranh trong lĩnh vực Ngân hàng mang tính quốc tế.

1.5. Mở rộng cho vay thành phần kinh tế ngoài quốc doanh

Ngân hàng tiếp tục điều chỉnh cơ cấu cho vay và đầu tư phải phù hợp với cơ cấu thành phần kinh tế quốc dân. Đa dạng hóa các hình thức tín dụng để phân chia rủi ro và điều quan trọng là không phân biệt thành phần kinh tế, thực hiện chính sách khách hàng để cho vay.

Hiện nay, ở ngân hàng ngoại thương tỷ trọng tín dụng trung dài hạn đối với khu vực KTNQD còn quá nhỏ bé và ngày càng giảm sút. Mặc dù quy định về cho vay thành phần kinh tế này đòi hỏi rất cao và chặt chẽ nhưng không vì thế mà Ngân hàng không cho vay ra, thờ ơ với khách hàng, coi những khoản vay này là nhỏ bé... Ngân hàng cần phải làm tốt hơn nữa quan hệ Ngân hàng - khách hàng, lấy khách hàng là doanh nghiệp ngoài quốc doanh, kinh tế tư nhân để hướng tới. Đặc điểm của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh năng động, nhạy bén, thích ứng với cơ chế thị trường, bộ máy kinh doanh gọn nhẹ, hiệu quả kinh tế luôn gắn liền với lợi ích của người sản xuất, tuy vậy sự ra đời cũng như hoạt động của nhiều doanh nghiệp còn rất nhiều điều chưa sáng tỏ, vì vậy Ngân hàng rất dè dặt khi cho vay vì

sợ không thu hồi được nợ, khách hàng bỏ trốn mất. Cho nên cho vay khu vực kinh tế này phải vừa biết năng động, nhìn nhận đâu là khách hàng đáng tin cậy, vừa phải phân tích xem khách hàng nào có triển vọng sẽ quit nợ hay kinh doanh kém mà dẫn tới khả năng không trả được nợ. Muốn mở rộng ra khu vực này Ngân hàng phải biết chấp nhận kiểu " *năng nhặt chặt bị* " không chê những vay nhỏ.

1.6. Đơn giản hóa các thủ tục cho vay

Ngân hàng ngoại thương nên đơn giản hóa các thủ tục xin vay vốn, đẩy mạnh quá trình điều tra xét duyệt cho đối với các dự án có hiệu quả. Nhìn chung, khách hàng đi vay vốn bao giờ cũng ngại thủ tục xét duyệt cho vay quá rườm rà. Trong bộ hồ sơ xin vay vốn trung dài hạn có rất nhiều các thủ tục: Đơn xin vay, luận chứng kinh tế, dự toán công trình kinh tế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bản quyết toán hiệu quả kinh tế của dự án...

Trong các khách hàng vay vốn trung dài hạn của Ngân hàng chủ yếu là khách hàng truyền thống và khách hàng lâu dài từ trước đã tham gia vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng. Vì vậy giữa bộ hồ sơ vay vốn trung dài hạn với bộ hồ sơ vay vốn ngắn hạn có hai điểm trùng nhau đó là: Báo cáo thực trạng tài chính của doanh nghiệp, báo cáo quyết toán của doanh nghiệp kế tiếp hai năm trước. Do đó, Ngân hàng có thể đơn giản hai thủ tục này khi mà doanh nghiệp chưa có đủ thì hoàn toàn có thể áp dụng dựa vào bộ hồ sơ vay vốn ngắn hạn: vì trong nghiệp vụ vay vốn ngắn hạn, cán bộ tín dụng vẫn phải thường xuyên kiểm tra tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên việc dựa vào bộ hồ sơ vay vốn ngắn hạn chỉ thường dùng cho các doanh nghiệp có quan hệ thường xuyên với Ngân hàng, còn đối với đơn vị lần đầu thì phải đảm bảo đầy đủ thủ tục. Việc đơn giản hóa như vậy sẽ làm khách hàng không ngần ngại khi đặt quan hệ vay vốn với Ngân hàng. Việc các thủ tục xét duyệt đơn giản cũng sẽ tại điều kiện cho Ngân hàng điều tra có trọng điểm, không mất thời gian tìm hiểu quá lâu. Đơn giản không có nghĩa là qua loa, hời hợt đó là nguyên tắc của Ngân hàng trước khi điều tra cho vay .

2. Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng trung dài hạn

Thực hiện song song với việc mở rộng hoạt động tín dụng trung dài hạn là việc nâng cao chất lượng tín dụng trung dài hạn. Ngân hàng nên áp dụng những giải pháp sau:

2.1. Đổi mới chính sách tín dụng

Chính sách tín dụng vừa phải phù hợp với đường lối phát triển của Nhà nước đồng thời đảm bảo kết hợp hài hòa quyền lợi của người gửi, người đi vay và chính bản thân Ngân hàng. Muốn vậy, phải xây dựng chính sách tín dụng trên cơ sở khoa học, phải đảm bảo khả năng sinh lời của các hoạt động tín dụng, trên cơ sở phân tán rủi ro, tuân thủ pháp luật và đường lối chính sách của Nhà nước, đồng thời đảm bảo tính công bằng. Chính sách tín dụng cần được tiếp tục hoàn thiện, đảm bảo vừa huy động được tiền gửi vào Ngân hàng (đặc biệt là vốn trung dài hạn) vừa đảm bảo NHTM kinh doanh có lãi, bảo toàn được vốn khuyến khích được các doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn của các Ngân hàng, kích thích mở rộng tín dụng trung dài hạn đề đổi mới kỹ thuật, hiện đại hóa công nghệ, tăng cường sức mạnh của sản phẩm nội địa.

2.2. Nâng cao hơn nữa chất lượng công tác thẩm định dự án đầu tư

Thẩm định tài chính là phương diện quan trọng nhất trong công tác thẩm định dự án đầu tư *Chất lượng của công tác thẩm định tài chính dự án quyết định chất lượng tín dụng*.

Tuy nhiên, công tác này ở các NHTM Việt Nam nói chung và ngân hàng ngoại thương nói riêng còn chưa được thực hiện một cách nghiêm túc, hiệu quả. Bên cạnh các nguyên nhân như trình độ của cán bộ tín dụng còn hạn chế, chưa được đào tạo chuyên sâu, thông tin khách hàng cung cấp bị sai lệch... thì phương pháp thẩm định cũng là một nguyên nhân quan trọng làm cho chất lượng công tác thẩm định dự án chưa cao.

- Thứ nhất, hiệu quả tài chính cũng như các loại hiệu quả khác, bản chất của nó được thực hiện không đơn thuần chỉ trên một mặt nào đó mà trên nhiều khía cạnh khác nhau.

Do vậy hệ thống chỉ tiêu về thẩm định tài chính dự án đầu tư phải đầy đủ có mối quan hệ chặt chẽ với nhau để phản ánh về dự án đầu tư một cách hiệu quả nhất, trung thực nhất. Kết quả nghiên cứu ở nhiều nước trên thế giới, cho thấy các chỉ tiêu đó tựu trung chia làm hai nhóm chính: *Một là*, các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lợi của dự án đầu tư. *Hai là*, nhóm phản ánh mức độ rủi ro của dự án. Trong mỗi nhóm chỉ tiêu cần phải lựa chọn, xác định số lượng, loại chỉ tiêu để phản ánh đặc thù của nhóm sản phẩm cho phù hợp với hoàn cảnh phân tích cụ thể.

- Thứ hai, thực chất của việc xây dựng tính toán những chỉ tiêu thẩm định dự án tài chính đầu tư có cơ sở toán học chặt chẽ, logic, ở đây, nếu quá chú trọng đến cơ sở lý thuyết thì rất khó cho việc áp dụng triển khai trong thực tiễn thẩm định tài chính dự án vì bị giới hạn nhiều điều kiện như thời gian, hoạt động tổ chức ...

- Thứ ba, hệ thống chỉ tiêu là nội dung chính trong thẩm định phương diện tài chính dự án đầu tư nhưng dù sao nó cũng chỉ là phương tiện để phân tích, đánh giá. Điều quan trọng là phải sử dụng những chỉ tiêu đó để phân tích, đánh giá chất lượng hiệu quả của dự án đầu tư.

2.3. Cho vay kịp thời đầy đủ đối với các dự án có hiệu quả kinh tế

Ngân hàng cần tiến hành đầu tư dứt điểm cho từng dự án, từng công trình tránh tình trạng cho vay thiếu hài hòa, khi thì tràn lan, khi thì thừa thớt. Trong quá trình điều tra xét duyệt cho vay, Ngân hàng cần chú trọng đến những công trình phục vụ xây dựng cơ cấu cả nền kinh tế quốc dân, thực sự có hiệu quả, đảm bảo đầu tư đúng mục đích, đúng kế hoạch có khả năng trả nợ lãi vay Ngân hàng đúng thời hạn, có khả năng thu hồi vốn nhanh, để đó có kế hoạch đầu tư một cách đầy đủ, kịp thời. Công trình sau khi được phê duyệt, Ngân hàng cần phát tiền vay theo

đúng kế hoạch để đảm bảo thực hiện đúng tiến độ thi công đã đề ra, sớm đưa dự án vào sử dụng phát huy hiệu quả .

2.4. Xử lý linh hoạt các tình huống trong quá trình cho vay

Đây thực chất chỉ là giải pháp mang tính chất "*chữa cháy*" hơn là tính chất "*phòng ngừa*". Thực hiện giải pháp này, cán bộ tín dụng thường xuyên phải theo sát tình hình thực tế cơ sở, đốc thúc thu nợ, lãi đúng hạn, tuyệt đối không để khách hàng có cảm giác là Ngân hàng không quan tâm tới mục tiêu thu hồi nợ lãi. Tuy nhiên, trong khi thu nợ sớm hoặc đốc thúc thu nợ lãi, cán bộ tín dụng nên sử dụng các biện pháp nghệ thuật ứng xử, nghiệp vụ phù hợp để vừa thu hồi được vốn vừa không làm mất lòng khách hàng. Trong trường hợp, khách hàng không trả được nợ, nhưng còn khả năng phát triển bởi hiện tại họ đang gặp khó khăn do những nguyên nhân bất khả kháng, thì cán bộ tín dụng có thể lập bảng tường trình và đơn xin gia hạn nợ hoặc cho vay thêm đối với khách hàng đó .

2.5. Tăng cường các biện pháp thu nợ, đảm bảo trả nợ và lãi vay Ngân hàng

Nếu thẩm định dự án là khâu đầu tiên và là khâu quyết định để cho vay đối với dự án thì quá trình đưa vốn ra theo dõi đôn đốc thu nợ cũng là khâu không kém phần quan trọng.

Khi một dự án đầu tư trung và dài hạn được cho vay theo đúng mục đích, đúng lúc, đúng thời điểm, đúng số vốn ghi trong hợp đồng tín dụng thì công việc quản lý vốn vay ở đây là theo dõi kiểm tra số tiền mà doanh nghiệp rút ra lần trước xem có sử dụng đúng mục đích không. Việc kiểm tra này thông qua các chứng từ, hóa đơn, hợp đồng giá cả... Nếu doanh nghiệp sử dụng đúng mục đích như trong hợp đồng tín dụng thì đó là cơ sở cho việc phát vốn lần sau. Những trường hợp nào sử dụng sai mục đích thì phải xử lý ngay theo chế độ tín dụng. Ngoài ra phải theo dõi, bám sát mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để đánh giá chính xác những diễn biến trong mối quan hệ giữa doanh nghiệp với khách hàng, phát hiện

kịp thời khả năng có thể phát sinh nợ quá hạn, nợ khó đòi, từ đó có biện pháp xử lý ngay.

Việc đôn đốc thu nợ, thu lãi đúng kỳ hạn và đủ là trách nhiệm, là kỷ luật đối với cán bộ tín dụng. Lịch trả nợ gốc và lãi vay đã cam kết trong hợp đồng tín dụng phải theo dõi hàng ngày. Ngân hàng đồng thời phải gửi báo cáo cho doanh nghiệp có nợ quá hạn chuẩn bị nguồn trả vào trước kỳ hạn trả. Việc thu nợ, lãi đúng kỳ hạn sẽ không có nợ quá hạn thể hiện sự tồn tại và phát triển của Ngân hàng.

Khi một dự án vay mà đã đến hạn trả nhưng doanh nghiệp chưa có nguồn vốn để trả nợ thì việc xem xét để gia hạn, trả nợ gốc phải đúng thẩm quyền được uỷ nhiệm và các chế độ tín dụng quy định, không tùy tiện gia hạn. Nếu trong các dự án cho vay có nợ quá hạn thì cán bộ tín dụng phải thường xuyên theo dõi mọi diễn biến để kịp thời thu hồi, tránh để nợ nần dây dưa .

Để xử lý nợ quá hạn thì Ngân hàng có biện pháp thích hợp để giúp đỡ doanh nghiệp tháo gỡ mọi khó khăn trong sản xuất kinh doanh. Ngân hàng giúp doanh nghiệp việc tư vấn trong sản xuất để giảm nợ quá hạn. Tuyệt đối không cho vay khoản mới khi chưa hết nợ cũ, không lấy nợ nuôi nợ .

2.6. Luôn luôn dự báo các rủi ro tiềm ẩn trong tín dụng trung dài hạn và có biện pháp phòng ngừa hữu hiệu

Rủi ro thanh toán, rủi ro lãi suất luôn đe dọa các Ngân hàng bởi cấp độ của khoản vay trung dài hạn lớn hơn đáng kể so với khoản vay ngắn hạn. Sự quan tâm đến vấn đề phòng ngừa rủi ro đối với khoản tín dụng trung dài hạn không chỉ đòi hỏi đối với Ngân hàng mà còn đặc biệt đối với cơ quan quản lý tiền tệ. Bởi vì mức độ của khoản vay trung dài hạn là rất lớn, gây đột biến và kéo dài cho cả bên vay, Ngân hàng tài trợ và các bên có liên quan. Chính vì vậy, biện pháp xác định dự báo rủi ro tiềm ẩn trong thế chấp và bảo lãnh vay vốn là hết sức cần thiết đối với Ngân hàng. Việc dự báo rủi ro tiềm ẩn càng đầy đủ, các biện pháp phòng ngừa càng cần

trọng thì hiệu quả tín dụng ngay từ khâu phán quyết càng cao. Đương nhiên việc phát hiện và dự báo các rủi ro tiềm ẩn để đề ra các biện pháp phòng ngừa phải là việc làm liên tục, thường xuyên không chỉ trước khi phán quyết mà cả trong suốt trong quá trình đưa vốn vay ra cho đến khi thu hết nợ gốc và lãi vay .

Vì vậy khi tính toán nguồn trả nợ, thời hạn trả nợ, người ta tính toán cả phương án: phương án lạc quan nhất, phương án trung bình nhất. Để an toàn và phòng ngừa các rủi ro tiềm ẩn, có một cách thường dùng là lấy phương án sản xuất xấu nhất để xem xét. Nếu phương án này vẫn trả được nợ và lãi vay Ngân hàng trong giới hạn cho phép, thì chắc chắn ngay từ khi phán quyết đã có thể yên tâm về khoản vay được duyệt.

Thế chấp và bảo lãnh cho việc vay vốn là chìa khóa an toàn cuối cùng cho việc vay vốn. Trong điều kiện hiện nay, việc sử dụng công cụ này đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, Ngân hàng phải biết sự nhạy cảm, đảm bảo nguyên tắc và chấp hành nghiêm chỉnh chính sách của Nhà nước, áp dụng một cách linh hoạt, sáng tạo nhưng không tùy tiện. Tuyệt đối không coi thế chấp, cầm cố, bảo lãnh là "*bùa hộ mệnh* " trong cho vay, không thể coi là chiếc chìa khóa an toàn đặc biệt mà chỉ coi là chiếc chìa khóa an toàn cuối cùng trong việc đảm bảo an toàn tín dụng. Thực hiện việc thế chấp, bảo lãnh đúng quy định và cho vay lãi phải dựa trên những cơ sở thực sự từ phía doanh nghiệp chứ không phải dựa vào duy nhất tài sản thế chấp .

2.7. Nâng cao công nghệ ngân hàng.

Một công nghệ bao giờ cũng gồm bốn yếu tố: Thiết bị, con người, tổ chức, và thông tin. Vì vậy để nâng cao công nghệ của mình, ngân hàng ngoại thương cần quan tâm phát triển cả bốn yếu tố trên:

2.7.1. Về thiết bị ngân hàng:

Hiện nay các ngân hàng đứng trước nhu cầu đổi mới mà trước hết là đổi mới thiết bị, ngân hàng ngoại thương cần nâng cấp hệ thống thiết bị của mình mà trước

hết là hệ thống mạng máy tính. Đây là một điều kiện để ngân hàng hội nhập vào cộng đồng tài chính quốc tế nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng nhu cầu quản lý và tăng cường sức cạnh tranh. Ngân hàng ngoại thương đã thực hiện chuyển tiền qua mạng SWiFT. Tuy nhiên để nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ Ngân hàng ngoại thương có thể đặt hàng với các công ty tin học trong hoặc ngoài nước nghiên cứu hoàn thiện phần mềm cũng như hệ thống mạng máy tính.

2.7.2. Về con người

Con người luôn là nhân tố quyết định đến sự thành công của một tổ chức. Để có một khoản tín dụng có chất lượng, yếu tố trước tiên thuộc về người cán bộ tín dụng. Họ phải là người am hiểu khách hàng, hiểu biết sâu sắc thực lực tài chính, khả năng thanh toán của khách hàng kể cả hiện tại cũng như sau này, xác định được tiềm năng phát triển và dự báo được những biến động trong tương lai. Bên cạnh đó, cán bộ tín dụng cần phải hiểu được tâm lý của khách hàng, xem xét được mức độ trung thực của khách hàng để bảo đảm tính an toàn của khoản tín dụng. Có khả năng giao tiếp ứng xử hợp lý để có thể duy trì được các khách hàng có mối quan hệ từ trước, đồng thời lại thu hút được những khách hàng mới có tiềm năng.

Sự tác động của các chính sách kinh tế của Chính phủ hay ảnh hưởng của các biến động trên thị trường đến kết quả kinh doanh của một doanh nghiệp là vô cùng phức tạp. Điều này đòi hỏi cán bộ tín dụng cần có kiến thức hiểu biết nhất định về thị trường và về lĩnh vực chuyên môn mà khách hàng của mình đang tiến hành kinh doanh.

Tất cả các yêu cầu đó đối với một cán bộ tín dụng dường như là quá nhiều, một cán bộ dù tài giỏi đến đâu cũng không thể có đầy đủ những yếu tố đó. Vì vậy Ngân hàng cần phải kế hoạch hóa công tác đào tạo cán bộ, sớm thực hiện tiêu chuẩn hóa cán bộ tín dụng, đưa việc nâng cao trình độ trở thành mục tiêu phấn đấu và làm việc thường xuyên. Công tác đào tạo cần tập trung theo trọng điểm và đào

tạo một cách toàn diện để thực sự có những cán bộ có đủ năng lực và hiểu biết phục vụ yêu cầu công tác kinh doanh, tránh đào tạo tràn lan, lãng phí.

ưu tiên đào tạo cán bộ chủ chốt trước, sau đó đào tạo những cán bộ kế cận, có năng lực và phẩm chất đạo đức.

Hoạt động tín dụng sử dụng phần lớn nguồn vốn của Ngân hàng, giao tiền vào tay người khác, chính vì vậy cán bộ tín dụng phải có trình độ chuyên môn cao. Nhất là trong lĩnh vực trung dài hạn, phải thẩm định dự án, dự đoán trước cho một khoảng thời gian dài, vì vậy cán bộ tín dụng phải có cái nhìn tổng quát, có đầu óc phán đoán. Chính vì vậy Ngân hàng nên chọn những cán bộ có đầy đủ năng lực và nhiệt tình công tác vào hoạt động tín dụng trung dài hạn. Để nâng cao trình độ cho các cán bộ tín dụng, Ngân hàng nên tổ chức những lớp tập huấn đào tạo lại hoặc bổ sung kiến thức nghiệp vụ trong cơ chế thị trường cho các cán bộ quá lâu trong thời kỳ bao cấp; cho các cán bộ có năng lực đi học tập ở nước ngoài; tuyển chọn những cán bộ trẻ tuổi có năng lực thực sự am hiểu về kinh tế thị trường chuẩn bị cho đội ngũ kế cận. Ngân hàng có thể tạo điều kiện thuận về giờ giấc, học phí... để giúp cán bộ tham gia các lớp học để nâng cao trình độ. Trong công tác đào tạo này, Ngân hàng nên chú trọng chất lượng hơn là số lượng. Các lớp tập huấn kiến thức chung lại Ngân hàng không nên tổ chức tại hội trường lớn - nơi mà ai cũng có thể làm việc riêng của người ấy mà nên tổ chức thành các lớp nhỏ với số lượng khoảng trên dưới 10 học viên. Cán bộ sau khi được Ngân hàng cử đi học cũng phải chịu trách nhiệm cụ thể tránh căn bệnh hình thức, tránh Ngân hàng bỏ tiền cho cán bộ đi học nhưng sau khi kết thúc khóa học lại không mang lại hiệu quả trong công việc.

2.8.3. Về tổ chức:

Trong những năm qua ngân hàng ngoại thương đã có những bước tiến vững chắc trong việc củng cố bộ máy tổ chức ngân hàng, trong những năm tới kết hợp với đề án tái cơ cấu ngân hàng, ngân hàng tiếp tục sắp xếp lại tổ chức tránh việc

chồng chéo trong công việc. Để đơn giản hoá thủ tục và không lãng phí thời gian trong quá trình xin vay cho khách hàng thì đây cũng là một giải pháp tốt.

2.8.4. Về thông tin:

Ngân hàng cần cập nhật những thông tin về sự đổi mới công nghệ ngân hàng trong hệ thống ngân hàng cả trong và ngoài nước để có sự tiếp thu kế thừa, và thích ứng một cách hợp lý và đem lại hiệu quả cao

2.8. Phát triển hình thức bảo hiểm quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Có hai cách thực hiện: một là, các doanh nghiệp trước khi tiến hành sản xuất kinh doanh thì phải mua bảo hiểm ở các công ty bảo hiểm; hai là, Ngân hàng kiêm luôn chức năng này. ở đây em xin đề cập đến cách thứ hai, vì nó phù hợp với điều kiện nước ta hiện nay hơn .

Để vay vốn Ngân hàng trước tiên doanh nghiệp phải lập một dự án như bình thường. Ngân hàng sẽ tiến hành thẩm định dự án đó. Nếu Ngân hàng thấy không cho vay được thì thôi, còn nếu cho vay được thì khi giao tiền cho khách hàng, Ngân hàng sẽ giữ lại một tỷ lệ nhất định của khoản vay và cấp cho khách hàng một thẻ bảo hiểm. Các khoản tiền bảo hiểm đó sẽ được sử dụng để bù đắp rủi ro cho Ngân hàng trong trường hợp khách hàng làm ăn thua lỗ, mất khả năng thanh toán. Cách làm này có lợi là Ngân hàng có thể chủ động phòng ngừa từ xa những rủi ro có thể xảy ra khi cho vay những dự án có tính rủi ro cao, đồng thời khách hàng không có lý do gì để trốn tránh trách nhiệm mua bảo hiểm, vì khoản đóng bảo hiểm đã được Ngân hàng giữ lại ngay khi cho vay. Tuy nhiên, cần phải thấy rằng đây cũng chỉ là một trong những biện pháp nhằm hạn chế bớt tác hại của rủi ro, không thể coi đó là chỗ dựa cho Ngân hàng, mà điều cốt yếu là phải thực hiện tốt các biện pháp phòng ngừa để không cho các rủi ro đó xảy ra. Đó mới là mục tiêu mà ngành Ngân hàng cần hướng tới. Các doanh nghiệp cần phải thấy rõ được điều này không chỉ có lợi cho Ngân hàng mà còn có lợi cho chính doanh nghiệp vì khi

mua bảo hiểm nếu gặp rủi ro trong quá trình sản xuất kinh doanh thì sẽ có khoản để bù đắp lại một phần hoặc toàn bộ tổn thất tùy thuộc vào mức đóng bảo hiểm.

2.9. Bảo hiểm cho các khoản vay trung dài hạn:

Tham gia bảo hiểm cho các khoản vay trung dài hạn để phòng ngừa các rủi ro. Rủi ro có thể xảy ra là do khách quan xảy ra như thiên tai, hoả hoạn... cũng có thể do chủ quan của ngân hàng dẫn đến việc không thu hồi được vốn vay.

Hiện nay, tại ngân hàng ngoại thương việc tham gia bảo hiểm cho các khoản vay trung dài hạn cho các dự án ở trong nước gần như là không có. Vì vậy, cần tiến hành phân tích, nghiên cứu một số dự án xin vay vốn trung dài hạn có mức độ rủi ro khá cao mà thực hiện đúng quy trình nghiệp vụ cho vay thì ngân hàng khó có thể cho vay được

Nhưng theo quy luật thì một dự án có rủi ro cao lại đem lại một tỷ lệ sinh lời lớn, vì vậy ngân hàng sẽ tính toán để có thể tham gia bảo hiểm cho các khoản vay này khi nó gặp rủi ro. Nhờ vậy, ngân hàng ngoại thương có thể cho dự án này vay vốn, một mặt để thu được lợi nhuận, một mặt có thể phòng ngừa được rủi ro thông qua hình thức bảo hiểm cho chính khoản vay này.

Như vậy, vô hình chung ngân hàng có thể mở rộng cho vay trung dài hạn và thông qua tăng doanh số cho vay trung dài hạn vừa hạn chế được rủi ro khi dự án này gặp phải khó khăn trong việc thu hồi nợ.

Nói tóm lại, trên đây chỉ là một số suy nghĩ riêng của cá nhân dựa trên cơ sở lý thuyết, chưa có ý nghĩa thực tế, chính vì vậy chúng chỉ có giá trị tham khảo. Em hy vọng những giải pháp trên đây sẽ ít nhiều có ích trong việc áp dụng vào thực tế tại ngân hàng nhằm giải quyết những vướng mắc mà ngân hàng đang gặp phải.

3 Một số kiến nghị

3.1 Đối với Nhà nước

3.1.1. Nhà nước cần tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho Ngân hàng hoạt động

Do tình hình kinh tế - xã hội phát triển nhanh, nhiều quan hệ xã hội mới phát sinh trong nền kinh tế thị trường thực sự phải có pháp luật điều chỉnh, tạo ra môi trường pháp lý lành mạnh trong sự phát triển kinh tế. Chính vì vậy đòi hỏi một hệ thống pháp luật đồng bộ làm chỗ dựa pháp lý cho Ngân hàng, cho doanh nghiệp là rất cần thiết. Hơn nữa, luật lệ của nước ta chưa ổn định, thay đổi luôn luôn không tạo ra cơ sở vững chắc cho Ngân hàng. Việc luôn bị sửa đổi của các Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư nước ngoài, Luật đất đai nhà cửa... khiến cho các giấy tờ liên quan như giấy phép kinh doanh, giấy sở hữu nhà đất không rõ ràng, rất khó khăn cho Ngân hàng xem xét dự án có thể cho vay.

Riêng đối với lĩnh vực Ngân hàng, có hai bộ Luật Ngân hàng (Luật NHNN và Luật các TCTD) là cơ sở pháp lý quan trọng để Ngân hàng cho vay đối với các loại hình doanh nghiệp khác nhau. Tuy nhiên việc ban hành các quy định ngặt nghèo đối với khu vực KTNQD, khiến cho dư nợ của thành phần kinh tế này ngày càng giảm sút. NHNN cần ban hành quy chế có tính mềm dẻo hơn nhằm kích thích cán bộ tín dụng tìm nhiều khách hàng để cho vay.

Làm rõ nội dung lợi nhuận chịu thuế, chi phí hợp lý vốn chủ sở hữu và cơ sở ấn định mức phải chịu thuế lợi tức bổ sung. Có hai kiến nghị của các TCTD đối với các Luật thuế mới là áp thuế đúng luật định và thuế suất hợp lý .

- Trong Luật các TCTD quy định các hoạt động bảo lãnh mua bán tài sản xiết nợ, chiết khấu thương phiếu, giấy tờ có giá... thì không phải chịu thuế. Thế nhưng trong Thông tư 178/ TT hướng dẫn Thuế GTGT lại xếp các hoạt động trên vào hoạt động chịu thuế.

Chính vì vậy việc hoàn thiện môi trường pháp lý là rất cần thiết. Các Luật không được chòng chéo lên nhau mà phải vừa đảm bảo tính dân chủ vừa phải kích thích cho tất cả các hoạt động đều phát triển và đi vào khuôn phép.

3.1.2 Nhà nước cần có các biện pháp đồng bộ để ổn định tiền tệ.

Trên tổng quan, chính sách tiền tệ giai đoạn 1998 - 2005 vẫn phải hướng vào mục tiêu kiềm chế lạm phát và ổn định sức mua đối nội và đối ngoại của đồng tiền, đồng thời góp phần thúc đẩy nền kinh tế trong nước phát triển với tốc độ cao và bền vững. Chính sách tiền tệ phải được điều hành bởi các công cụ, chính sách cụ thể về tín dụng đối với nền kinh tế, về quản lý ngoại hối và chính sách đối với Ngân sách thay cho cách điều hành thông qua các chỉ tiêu kế hoạch như trước đây. Quan điểm trong xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ giai đoạn này là phải điều hòa được các quan hệ vốn có mâu thuẫn, đó là:

- Giữa mục tiêu kiềm chế lạm phát và mục tiêu tăng trưởng kinh tế .
- Giữa lợi ích chung kiềm chế lạm phát và tăng trưởng kinh tế với lợi ích của các NHTM và các TCTD .
- Giữa lợi ích người gửi tiền, nhà kinh doanh tiền tệ và người đi vay.

Định hướng trong giai đoạn này là phải chuyển mạnh sang vận dụng các công cụ tiền tệ gián tiếp thay cho việc sử dụng các công cụ tiền tệ trực tiếp vì hiện nay Việt Nam đã bước đầu hình thành các khung định chế và môi trường cho các công cụ gián tiếp được sử dụng.

Bên cạnh đó các công cụ trực tiếp ngày càng bộc lộ những nhược điểm như làm cho việc phân phối vốn không hiệu quả, kiềm chế tài chính cứng nhắc và thiếu linh hoạt trong khi đó các công cụ gián tiếp sẽ giúp cho NHNN điều hành tiền tệ một cách linh hoạt theo thị trường.

Giai đoạn sau năm 2000 về cơ bản hệ thống Ngân hàng Việt Nam đã được củng cố về nhiều mặt, do đó cần tiến thêm một bước trong cải cách quản lý về tiền tệ để tiến tới một hệ thống tài chính tự do và hòa nhập vào hệ thống tài chính khu vực và quốc tế.

3.1.3. Tăng cường trách nhiệm từ phía Nhà nước - Doanh nghiệp - Ngân hàng

Từ năm 1996 đến nay, việc mở rộng tín dụng Ngân hàng đã gặp không ít khó khăn, thậm chí có lúc tưởng chừng như vốn Ngân hàng đang bị "đóng băng",

trong khi đó các doanh nghiệp lại thiếu vốn trầm trọng. Để quan hệ giữa hoạt động của Ngân hàng nói chung và hoạt động tín dụng nói riêng ngày càng phát triển, cần có sự phối hợp đồng bộ của các cấp các ngành, và thực hiện các giải pháp chủ yếu sau đây :

Kiên quyết sắp xếp lại các DNNN, chỉ để tồn tại những doanh nghiệp công ích doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, những doanh nghiệp thực sự cần thiết cho phát triển dân sinh, tạo điều kiện cho đầu tư tín dụng nâng cao được hiệu quả. Trong hội nghị tổng kết đổi mới và phát triển DNNN từ năm 1986 đến nay (3 - 4 /5/2000), đã thống nhất lộ trình đổi mới doanh nghiệp NN giai đoạn 2000 - 2003, số lượng DNNN sẽ chỉ còn lại 3000 doanh nghiệp, giảm đi 2280 doanh nghiệp, bao gồm 1498 doanh nghiệp được tiến hành CPH, hoặc giao bán, khoán, cho thuê (65,3%); 380 doanh nghiệp sáp nhập vào các doanh nghiệp khác (16,7%) và 368 doanh nghiệp phải giải thể, phá sản (6%); 43 doanh nghiệp chuyển thành đơn vị sự nghiệp (2%). Đến năm 2003, quy mô DNNN sẽ tăng vốn bình quân từ hơn 18 tỷ đồng /1 doanh nghiệp lên trên 27 tỷ đồng; giảm 18,5% tổng nợ, 15,3% nợ Ngân hàng và quan trọng nhất là hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ được nâng lên. Hiện chỉ có 20% DNNN đạt mức lợi nhuận trước thuế cả năm từ 12% trở lên (tương đương với mức lãi suất Ngân hàng). Theo phương án sắp xếp lại đến năm 2003, số DNNN đạt mức lợi nhuận nêu trên sẽ tăng lên 50%. Đến năm 2005, dự kiến chỉ còn 2000 DNNN, có thể nói, đây chính là sự "*giảm lượng tăng chất*". Các DNNN khẳng định được vai trò chủ đạo của mình trong nền kinh tế, làm ăn có hiệu quả, có định hướng hoạt động chắc chắn, tạo sự tin lượng cho nhà đầu tư và cũng là mảnh đất tốt để phát triển hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Bên cạnh đó, sau khi sắp xếp sẽ xử lý nợ được 21 .000 tỷ đồng, trong đó có 7.000 tỷ đồng nợ Ngân hàng . Bộ Tài chính cần tiếp tục cấp bổ sung đủ mức vốn điều lệ đã được duyệt cho các doanh nghiệp để đảm bảo số tiền vốn tối thiểu cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNNN. Đối với các doanh nghiệp gặp khó khăn

trong sản xuất kinh doanh do ảnh hưởng của chu kỳ sản xuất hoặc thực sự cần thiết phải tồn tại thì đề nghị Bộ Tài chính cho phép giãn nợ 3 - 5 năm để doanh nghiệp có thời gian sắp xếp lại sản xuất, tạo nguồn trả nợ cho Ngân hàng.

Tiếp tục hoàn thiện sửa đổi, ban hành các bộ Luật, văn bản dưới Luật liên quan đến hoạt động của nền kinh tế nói chung, đến hoạt động của Ngân hàng nói riêng, tạo hành lang pháp lý cho hoạt động của doanh nghiệp và NHTM đi đúng giới hạn cho phép và phân rõ trách nhiệm của người đi vay và người cho vay trong quan hệ tín dụng.

Rà soát lại năng lực trình độ cũng như phẩm chất đạo đức của đội ngũ cán bộ làm công tác trực tiếp kinh doanh. Tiếp tục nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ Ngân hàng.

Tiếp tục đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ của Ngân hàng, tạo ra nhiều sản phẩm mới (tư vấn, bảo hiểm, thuê mua ...).

3.1.4. Thành lập trung tâm quản lý và bán đấu giá tài sản thế chấp

Hình thức công ty mua bán nợ đã xuất hiện từ rất lâu trên ở nhiều nước trên thế giới như : Nhật Bản, Hàn Quốc ... Các công ty này được hình thành khách quan trong nền kinh tế thị trường khi có nhiều khoản nợ xuất hiện ở các TCTD khác nhau. Bản chất của chúng là các công ty kinh doanh các khoản nợ của các doanh nghiệp vay các TCTD để thu lợi nhuận.

Hiện nay, ở Việt Nam, Chính phủ đang xúc tiến thành lập công ty nợ trực thuộc Chính phủ thực hiện hai mục tiêu là đảm bảo an toàn, lợi ích của các TCTD và thực hiện mục tiện lợi nhuận. Ban lãnh đạo của công ty phải bao gồm các thành viên của NHNN, Bộ Tài chính, Tổng cục địa chính và cán bộ các ngành có liên quan đến việc quản lý và bán đấu giá.

Hoạt động của công ty bao gồm từ khâu định giá; nhận tài sản thế chấp, cầm cố đến việc quản lý các tài sản này và cuối cùng là bán đấu giá để thu hồi khoản vay nếu khách hàng không trả được nợ.

3.1.5. Thực hiện chế độ kiểm toán bắt buộc

Để giúp các Ngân hàng xét duyệt hồ sơ xin vay vốn của các khách hàng được chính xác, báo cáo tài chính của khách hàng phải phản ánh đúng tình hình thực tế đồng thời việc thu thập thông tin của Ngân hàng cũng phải được tiến hành thuận lợi và chính xác. Muốn vậy, Nhà nước cần sớm ban hành quy chế tài chính và hạch toán kinh doanh đối với khu vực KTNQD. Qua đó tăng cường tính hiệu lực pháp lý, đảm bảo tính đồng bộ chuẩn mực của công tác hạch toán kế toán, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ Ngân hàng có những kết luận chính xác về tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng. Việc chấn chỉnh công tác kiểm toán phải đi đôi với nâng cao hiệu quả của hoạt động kiểm toán. Hiện nay ở nước ta đã có hệ thống kiểm toán Nhà nước, 15 công ty kiểm toán độc lập bao gồm cả công ty 100% vốn nước ngoài, công ty liên doanh, công ty kiểm toán của Nhà nước và trách nhiệm hữu hạn, song hiệu quả hoạt động của các công ty này chưa cao, một phần là do quan niệm của các doanh nghiệp thường rất ngại thực hiện kiểm toán do nhiều lý do khác nhau: có thể sợ kiểm toán phát hiện ra những sai sót về kế toán hay kiểm toán sẽ phát hiện ra những điều mà doanh nghiệp cần giấu kín ... Để nâng cao hiệu quả của công tác kiểm toán và làm cơ sở cho việc thẩm định tín dụng, trước mắt cần có sự thống nhất giữa các cơ quan kiểm toán Việt Nam, cụ thể hóa chuẩn mực kiểm toán sao cho phù hợp với thông lệ của kiểm toán quốc tế. Ví dụ như: một doanh nghiệp có số vốn điều lệ bao nhiêu thì cần phải tiến hành kiểm toán, trách nhiệm cung cấp và giữ bí mật thông tin của các cơ quan kiểm toán, áp dụng công nghệ kiểm toán gì, giá trị pháp lý của số liệu và chữ ký của cơ quan kiểm toán... Tiến tới, Nhà nước cần quy định chế độ kiểm toán bắt buộc đối với mọi loại hình doanh nghiệp, qua đó để đảm bảo độ tin cậy cho các báo cáo tài chính, góp phần nâng cao hiệu quả công tác thẩm định các dự án đầu tư .

3.2 Đối với NHNN

Về xử lý tài sản thế chấp: NHNN quy định nếu sau thời hạn trả nợ cuối cùng là 10 ngày, bên vay không trả được nợ thì Ngân hàng làm đơn đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Mặt khác, trong thủ tục cho vay ràng buộc bên vay bằng một hợp đồng thế chấp tài sản có ghi: " nếu không trả nợ gốc và lãi thì Ngân hàng phải phát mại tài sản thế chấp, cầm cố để thu hồi nợ ... ". Như vậy, người vay tự nguyện mang tài sản thế chấp hợp pháp đến vay vốn đã cam kết với Ngân hàng bằng đảm bảo. Ngân hàng làm bản thông báo công khai, trước hết dành quyền ưu tiên cho người có tài sản thế chấp đó được mua lại tài sản đó theo đánh giá của Hội đồng định giá. Sau 10 ngày nhận được thông báo, nếu chủ tài sản không mua thì Ngân hàng sẽ có quyền bán cho người khác.

Như vậy, Ngân hàng có thể tự phát mại tài sản đó mà không phải xin ý kiến của các cơ quan Nhà nước khác.

Về nâng cao chất lượng thông tin: một trong những nguyên nhân gây nên rủi ro trong hoạt động tín dụng trung dài hạn của các NHTM là sự thiếu thông tin cần thiết, chính xác từ phía khách hàng, từ thị trường và dự án. Vì vậy, muốn hoạt động của các NHTM đạt hiệu quả cao thì NHNN phải thiết lập một trung tâm lưu trữ thông tin có thể cung cấp những thông số chính xác nhất, mới nhất về các doanh nghiệp, các biến động trên thị trường, các thông tin có liên quan đến dự án ...

Về mức lãi suất: NHNN nên áp dụng hai mức lãi suất khác nhau cho nợ quá hạn phân theo nguyên nhân khách hàng và chủ quan. Sẽ là không công bằng nếu doanh nghiệp phải trả mức lãi suất cao gấp 1,5 lần nếu nguyên nhân gây nên nợ quá hạn là sự thay đổi của cơ chế chính sách của Nhà nước, hay do những ảnh hưởng của môi trường tự nhiên.

3.3. Đối với doanh nghiệp

Doanh nghiệp cần cung cấp những thông tin chính xác cho Ngân hàng

Đa số khách hàng đi vay vốn thường than phiền rằng Ngân hàng còn gây nhiều khó khăn cho họ với nhiều thủ tục nhiều kê, phiền hà, làm mất cơ hội sản xuất kinh doanh của họ. Song họ không ý thức được một điều là họ cũng là một phần trong những khó khăn đó vì :

- Khách hàng không muốn cung cấp đầy đủ thông tin vì họ sợ cung cấp nhiều sẽ vô tình phơi bày ra những yếu điểm của họ.

- Khách hàng thường cung cấp những thông tin không hoàn toàn chính xác vì họ muốn giữ kín những số liệu kinh doanh, sợ Ngân hàng tiết lộ ra ngoài. Chỉ gò ép vào những số liệu tài chính, sản xuất kinh doanh mà không căn cứ vào thực tế thì Ngân hàng khó có thể đưa ra quyết định một cách nhanh chóng và chính xác được.

Số tiền vay và thời gian xin vay không đúng với nhu cầu thực tế, vì vay vốn trung dài hạn thì phải trả lãi suất cao hơn ngắn hạn nên mặc dù muốn vay trung dài hạn nhưng doanh nghiệp lại vay ngắn hạn, đến thời hạn trả nợ ngắn hạn thì lại đề đơn xin gia hạn nợ. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của Ngân hàng.

Để có thể đáp ứng được nhu cầu vốn tín dụng trung dài hạn của toàn bộ nền kinh tế thì chỉ có sự nỗ lực cố gắng của toàn bộ hệ thống NHTM là chưa đủ, mà phải có sự nỗ lực hợp tác, giúp đỡ từ phía đối tác còn lại đó là các doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp cần phải đổi mới tư duy, khắc phục những nhận thức sai lầm trên để có thể tự khẳng định được vị trí của mình trong nền kinh tế quốc dân đồng thời giúp đỡ hỗ trợ các Ngân hàng trong việc mở rộng và nâng cao chất lượng tín dụng trung dài hạn.

Nâng cao năng lực hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Trong nền kinh tế mà sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, các doanh nghiệp luôn phải chủ động tìm kiếm thị trường và nắm bắt được nhu cầu, thị hiếu của khách hàng từ đó thực hiện nhiều biện pháp hợp lý như sắp xếp lại cơ cấu tổ chức,

nâng cao khả năng quản lý, có chính sách đào tạo nhân lực, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hợp lý, đẩy mạnh hoạt động Marketing, phát huy nội lực và kết hợp với sự hỗ trợ giúp đỡ của hệ thống NHTM để có vốn tiến hành các dự án sản xuất kinh doanh có khả năng sinh lời cao ... để từ đó có khả năng chiếm lĩnh thị trường trong nước sau đó tiến ra thị trường quốc tế .

KẾT LUẬN

Chúng em đã trình bày ở trên, tín dụng trung dài hạn của ngân hàng **N** thương mại đóng một vai trò hết sức to lớn đối với nền kinh tế, với ngân hàng và với doanh nghiệp. Vì vậy để hoạt động tín dụng trung dài hạn thật sự phát huy hết vai trò của nó cần có sự phối hợp đồng bộ giữa ngân hàng, khách hàng và nhà nước.

Với vai trò đặc biệt quan trọng đó ngân hàng, nhà nước và các doanh nghiệp nên có các biện pháp khuyến khích, thúc đẩy hoạt động này, làm cho ngân hàng có thể mở rộng và nâng cao chất lượng tín dụng trung dài hạn.

Qua nghiên cứu đề tài, do thời gian và trình độ còn hạn chế nên em không tránh khỏi những sai sót trong việc đưa ra và làm rõ các nguyên nhân, tồn tại, khó khăn và tìm ra những giải pháp để khắc phục những tồn tại trên.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn Thầy giáo T.S Nguyễn Hữu Tài cùng toàn thể cán bộ phòng dự án của Sở Giao dịch ngân hàng ngoại thương Việt Nam và các bạn đã tận tình giúp đỡ em hoàn thành bài viết này.

Sinh Viên: Trần Huy Phương

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. S.Mishkin. Tiền tệ Ngân hàng và thị trường tài chính. NXB khoa học và kỹ thuật Hà Nội năm 1994
2. Lê Vinh Danh. Tiền và hoạt động ngân hàng.
3. Robert raymond. Tiền tệ ngân hàng và tín dụng
4. Quy định về nghiệp vụ tín dụng của ngân hàng ngoại thương Việt Nam
5. Quy chế về tín dụng trung dài hạn của Thống đốc NHNN Việt Nam.
6. Các báo cáo thường niên, báo cáo kết quả kinh doanh của ngân hàng ngoại thương Việt Nam năm 1997, 1998, 1999, 2000.

7. Tạp chí ngân hàng
8. Tạp chí nghiên cứu kinh tế
9. Thị trường tài chính tiền tệ
10. Thời báo kinh tế Việt Nam và một số báo khác